

ĐỖ TRUNG HIỆU (Chủ biên)
VŨ VĂN DƯƠNG · HOÀNG MAI LÊ

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN

Môn

TOÁN

Lớp

1



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

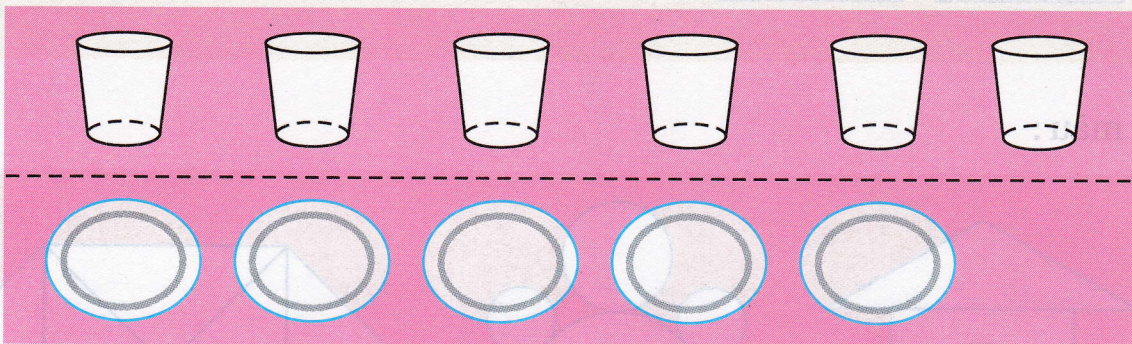
Họ và tên :

Lớp :

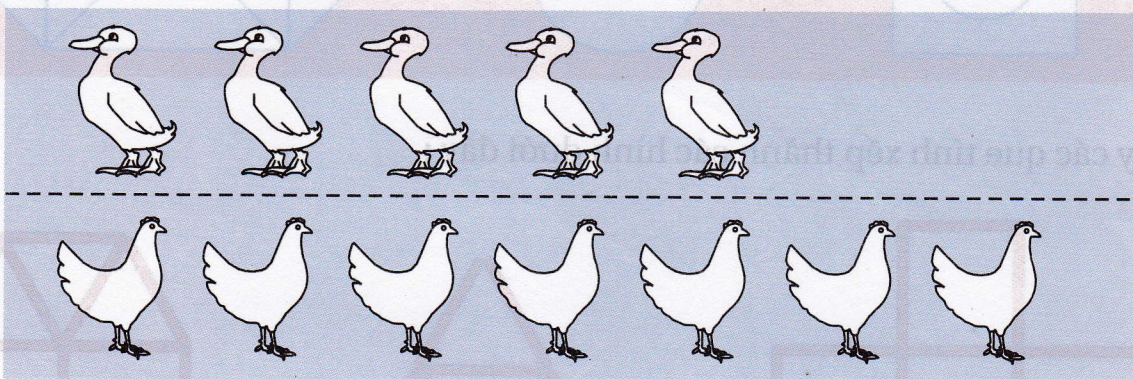
PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 1

Nhiều hơn, ít hơn Hình vuông, hình tròn, hình tam giác

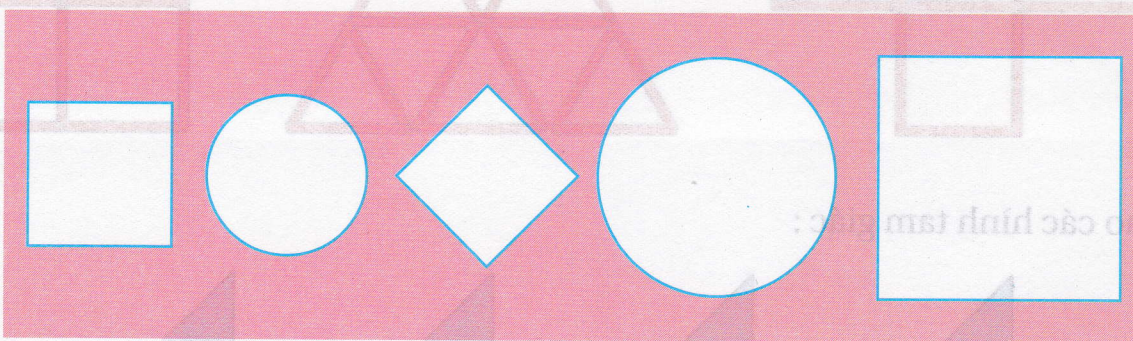
1. Tô màu vào vật có số lượng nhiều hơn :



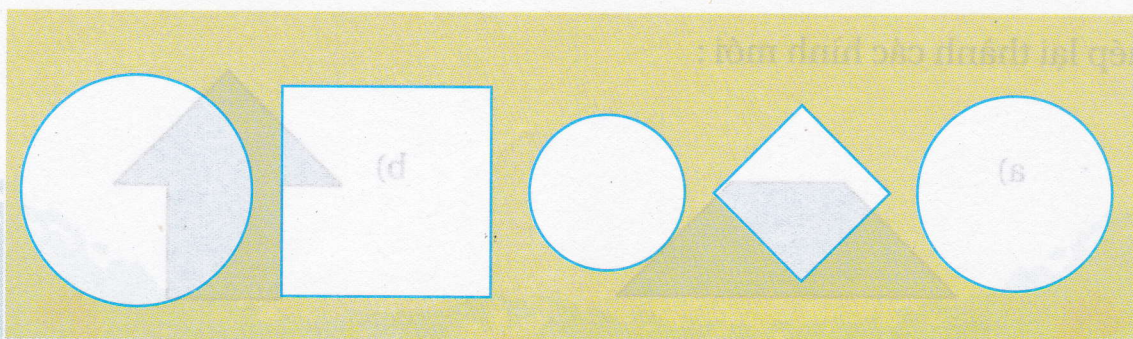
2. Tô màu vào con vật có số lượng ít hơn :



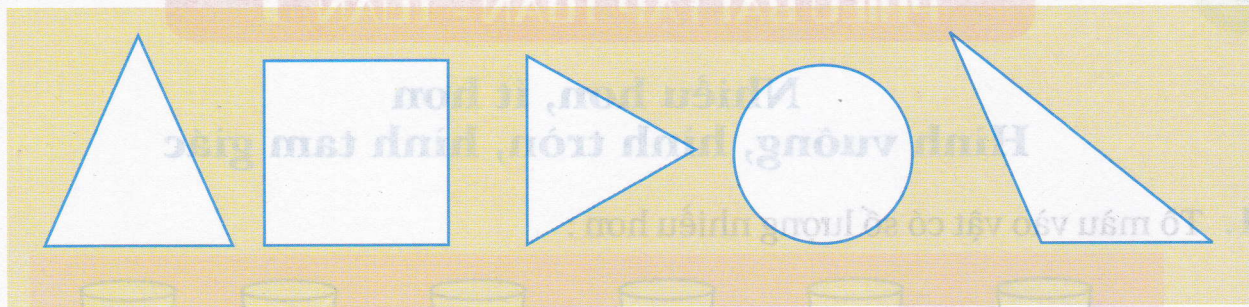
3. Tô màu vào các hình vuông :



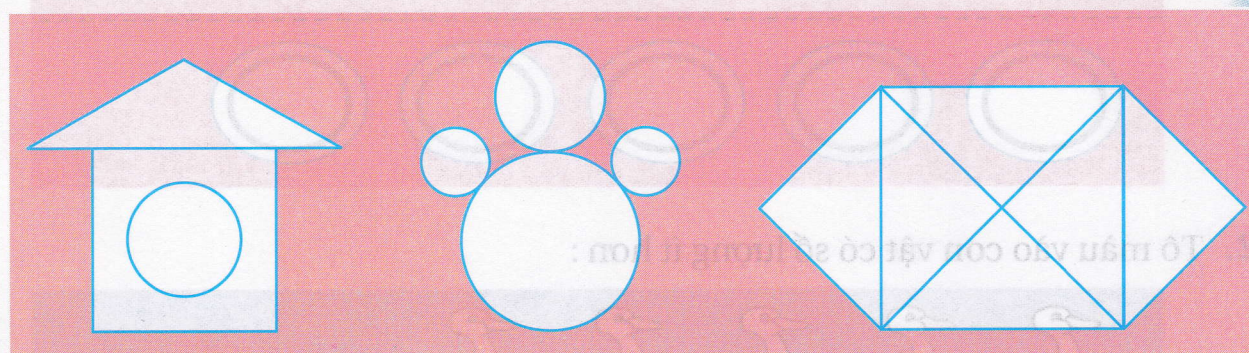
4. Tô màu vào các hình tròn :



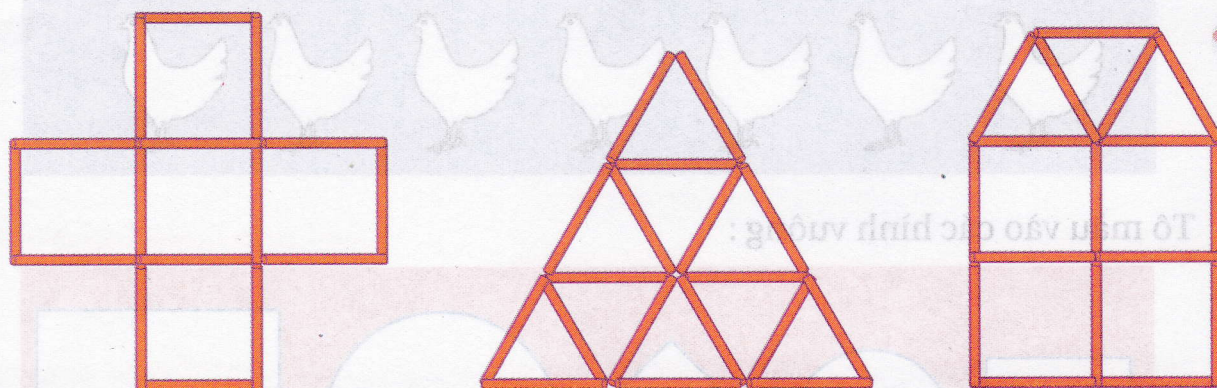
5. Tô màu vào các hình tam giác :



6. Tô màu :



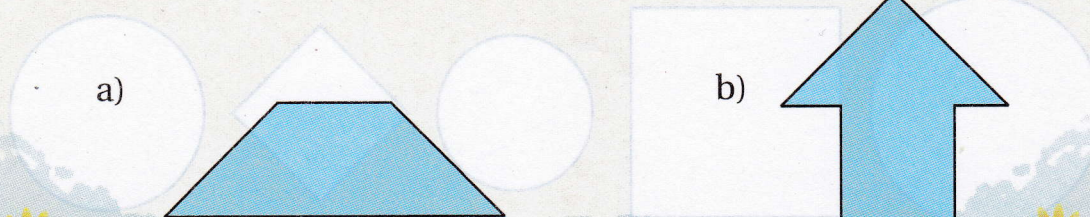
7. Lấy các que tính xếp thành các hình dưới đây :



8. Cho các hình tam giác :



Ghép lại thành các hình mới :

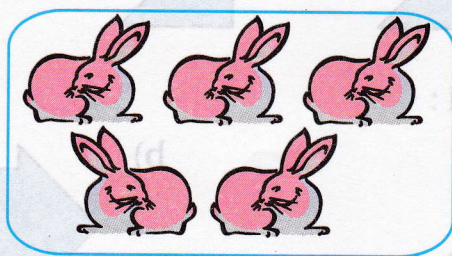


Lớp :

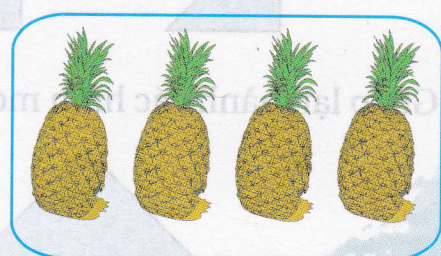
Viết số thích

1	2	3	4	5
5	4	3	2	1

1 2 3 4 5



1 2 3 4 5



1 2 3 4 5

5. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

		
1		

6. Viết số hoặc vẽ các chấm tròn thích hợp (theo mẫu) :

a)

				
1	2		4	

b)

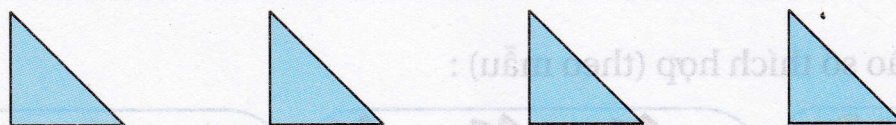
				
		3	2	1

7. Số ?

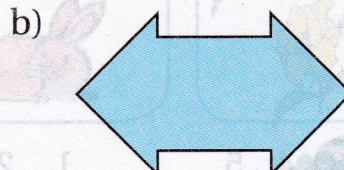
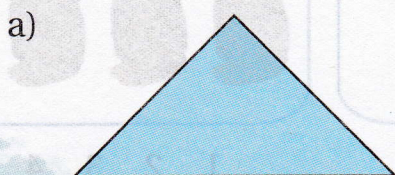
1	2		4	
5	4			1

1		3		5
5		3		

8. Cho các hình tam giác :



Ghép lại thành các hình mới :



Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 3

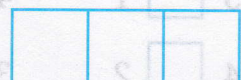
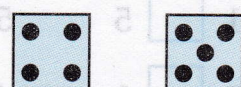
Bé hơn. Dấu <. Lớn hơn. Dấu >

1. Số ?

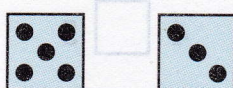
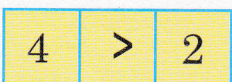


2. Viết (theo mẫu) :

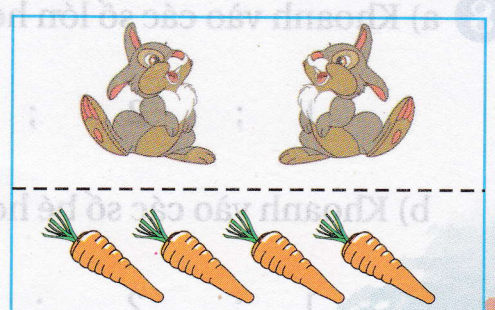
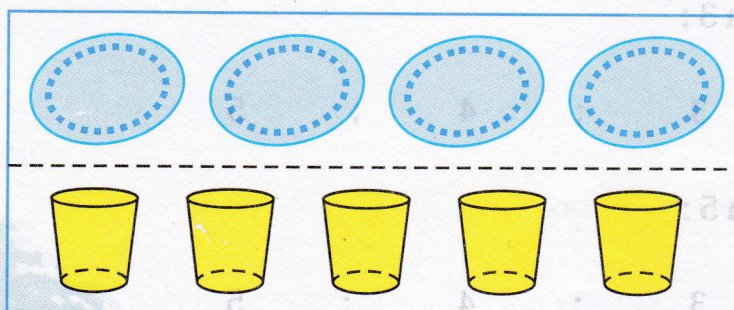
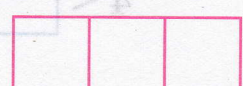
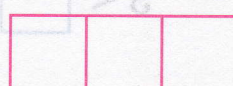
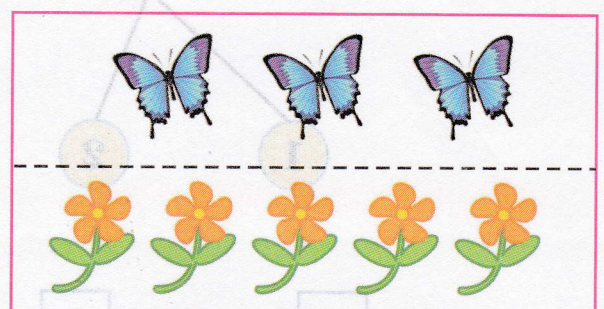
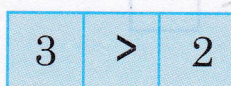
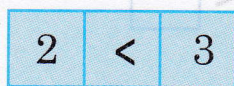
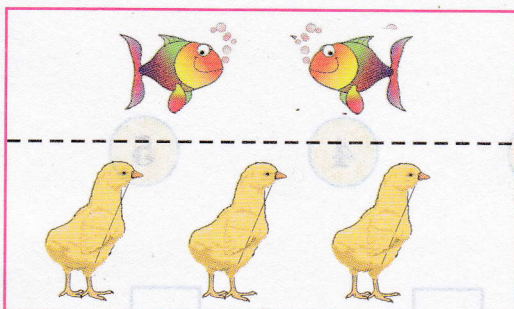
a)



b)



3. Viết (theo mẫu) :



4. Viết dấu < vào ô trống:

1 2 2 3 3 4 4 5 1 5
1 3 1 4 2 4 2 5 3 5

5. Viết dấu > vào ô trống:

5 1 4 1 3 1 2 1 5 2
4 2 3 2 5 3 4 3 5 4

6. Viết dấu thích hợp vào ô trống:

1 5 5 4 1 2 5 3
5 1 4 3 2 3 3 1
4 2 3 2 3 4 2 5
2 4 2 1 4 5 4 1

7. Nối (theo mẫu):

< 2 < 3 < 4 < 5

 and 3 < for the left box, and 2 < and 1 < for the right box. Lines connect the numbers in the circles to the comparison problems."/>

8 a) Khoanh vào các số lớn hơn 3:

1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5

b) Khoanh vào các số bé hơn 5:

1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 4

Bằng nhau. Dấu = Luyện tập chung. Số 6

1.

>
<
=

$4 \square 5$

$2 \square 3$

$3 \square 3$

$5 \square 3$

$5 \square 4$

$2 \square 2$

$4 \square 3$

$3 \square 5$

$4 \square 4$

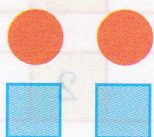
$4 \square 2$

$1 \square 1$

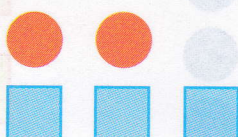
$5 \square 5$

2. Làm cho bằng nhau:

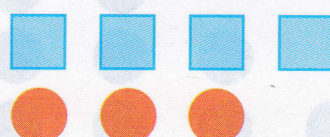
a) Bằng cách vẽ thêm (theo mẫu):



$2 = 2$

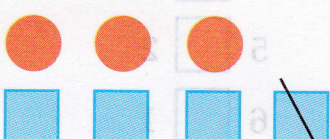


$3 = 3$



$5 = 5$

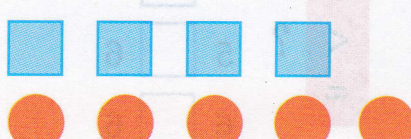
b) Bằng cách gạch bớt (theo mẫu):



$3 = 3$



$2 = 2$



$4 = 4$

3. Nói (theo mẫu):

$\square = 2$

$\square > 3$

$\square > 2$

$\square = 5$

1

2

3

4

5

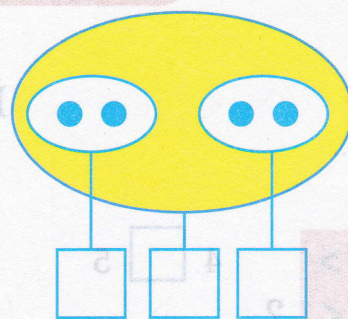
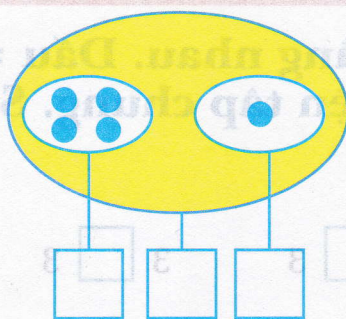
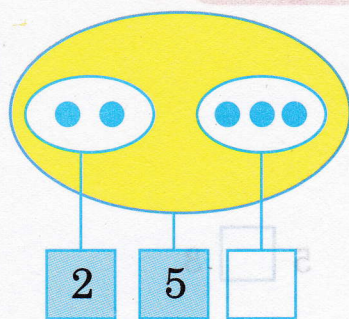
$\square < 3$

$4 = \square$

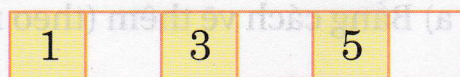
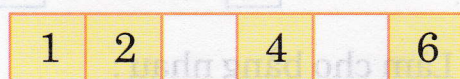
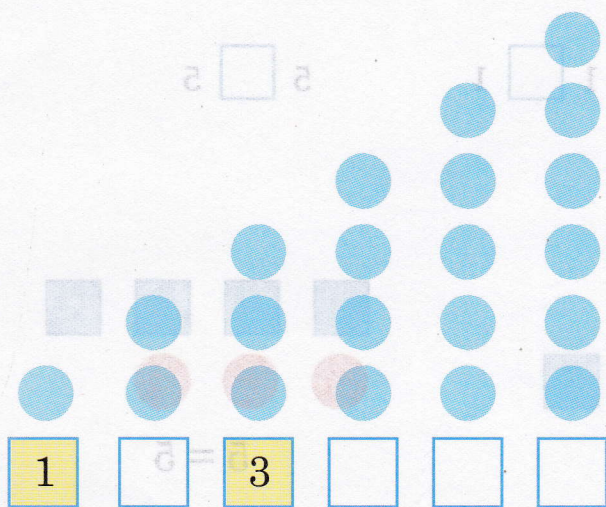
$\square < 5$

$\square = 3$

4. Số ?



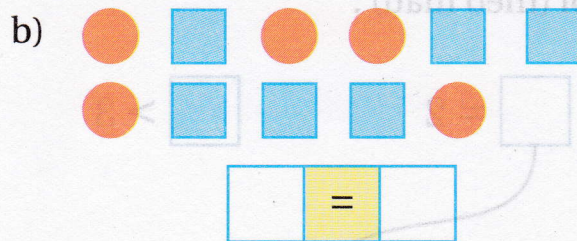
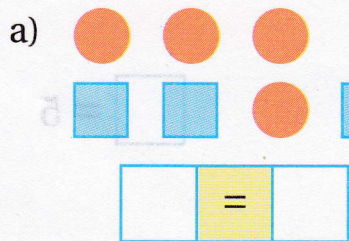
5. Viết số thích hợp vào ô trống :



6. > < = ?

4		5	6		4	5		3	6		5
5		6	4		3	3		6	5		2
6		6	2		3	6		2	6		1

7. Làm cho bằng nhau bằng cách vẽ thêm hoặc gạch bớt rồi viết số thích hợp vào ô trống :



8. Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu) :

1 < < 3

2 < < 5

3 < < 6

1

2

3

4

5

Lớp :

Số 7. Số 8. Số 9. Số 0

Three binary trees illustrating the insertion of node 3 into a B+ tree. In each tree, the root node is 7 (orange circle). The left child is 6 (yellow square) in the first tree, 5 (yellow square) in the second tree, and empty (blue square) in the third tree. The right child is 1 (yellow square) in the first tree, empty (blue square) in the second tree, and 3 (yellow square) in the third tree. A comparison symbol $<$ is shown between the first and second trees, and another $<$ is shown between the second and third trees.

The diagram shows four binary trees illustrating the insertion of node 2 into a B+ tree. In each tree, the root node is an orange circle containing the number 8. The leaf nodes are yellow squares. The trees represent the state of the B+ tree after inserting the key 2 into the first leaf (7-8) of the first pointer.

- Tree 1: Root 8, left child 7, right child 1.
- Tree 2: Root 8, left child (empty), right child 2.
- Tree 3: Root 8, left child 5, right child (empty).
- Tree 4: Root 8, left child (empty), right child 4.

Four binary tree diagrams illustrating the insertion of 9 into a binary search tree. In each diagram, 9 is the root. The left child of 9 is 8, 1, 7, or 2 respectively. The right child is an empty box.

5.

>
<
=

6 7 9 8 8 9 4 0
7 8 8 6 9 9 5 8
8 8 9 6 0 1 4 9

6. Viết số thích hợp vào ô trống:

1 3 6

4 6 8

0 1 4 7

9 8 6 3

7. Nối ô trống với số thích hợp:

< 7 > 6

1 2 3 4 5 6 7 8 9
1 < < 6 5 < < 9

8 a) Số ?

8 < > 8 < 1
3 < < 5 4 < < 6 7 < < 9

b) Khoanh vào các số vừa lớn hơn 3 vừa bé hơn 9:

1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9

Họ và tên :

Lớp :

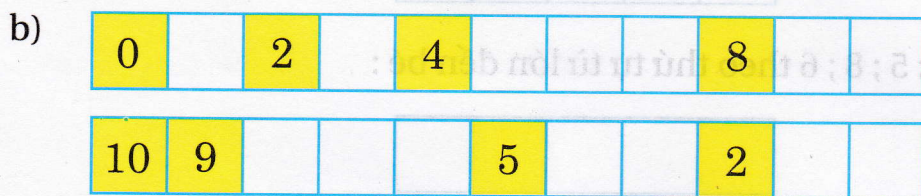
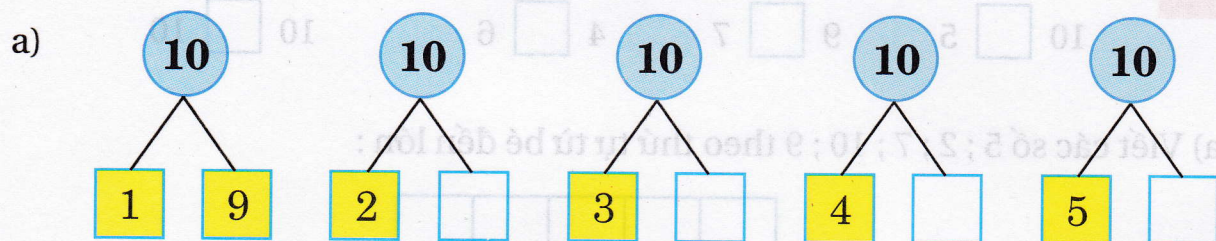
PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 6

Số 10. Luyện tập chung

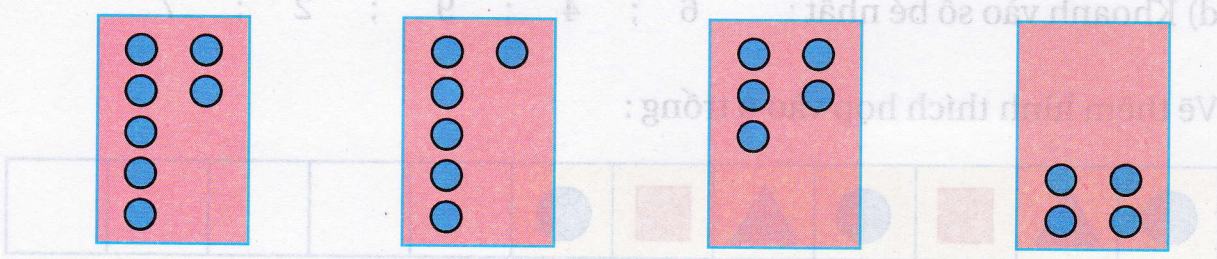
1. Viết số :

10																			
10	9	8	7																

2. Số ?

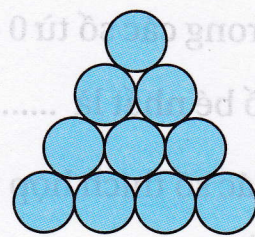
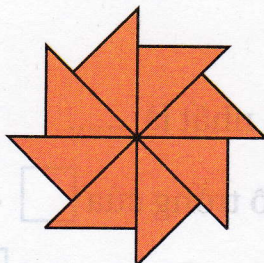
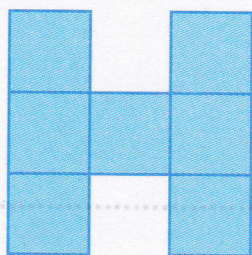


3. Vẽ thêm cho đủ 10 chấm tròn :



4. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

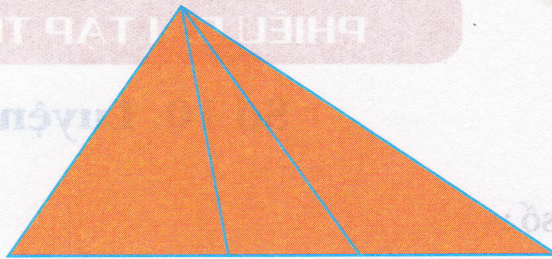
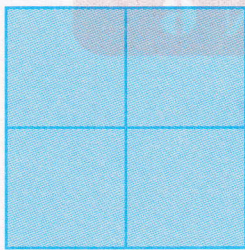


Có hình vuông.

Có hình tam giác.

Có hình tròn.

b)



Có hình vuông.

Có hình tam giác.

5. > 10 7 3 6 5 4 8 9
 < ? 7 5 5 2 4 4 9 10
 = 10 5 9 7 4 6 10 10

6. a) Viết các số 5 ; 2 ; 7 ; 10 ; 9 theo thứ tự từ bé đến lớn :

--	--	--	--	--	--

b) Viết các số 3 ; 1 ; 5 ; 8 ; 6 theo thứ tự từ lớn đến bé :

--	--	--	--	--	--

c) Khoanh vào số lớn nhất : 7 ; 5 ; 10 ; 3 ; 8

d) Khoanh vào số bé nhất : 6 ; 4 ; 9 ; 2 ; 7

7. Vẽ thêm hình thích hợp vào ô trống :

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Trong các số từ 0 đến 10 :

Số bé nhất là ; số lớn nhất là

b) Các số thích hợp viết vào ô trống của < 5 là :

c) Các số thích hợp viết vào ô trống của 5 < < 10 là :

Họ và tên :

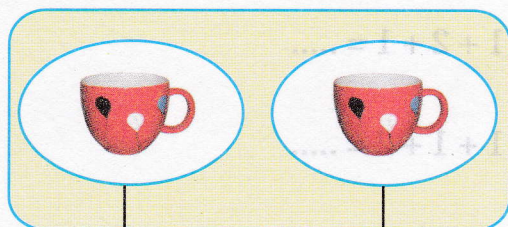
Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 7

$8 = 3 + \square$

Phép cộng trong phạm vi 3
Phép cộng trong phạm vi 4

1. Số ?

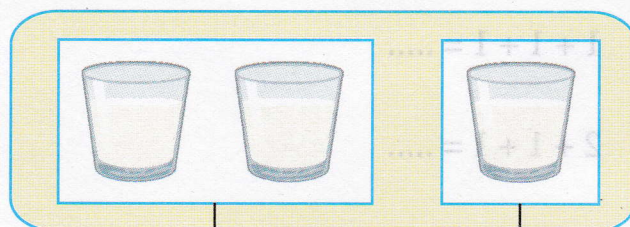


1

2

1

$$\boxed{1} + \boxed{1} = \boxed{}$$



2

3

1

$$\boxed{2} + \boxed{1} = \boxed{}$$

$$\boxed{1} + \boxed{2} = \boxed{}$$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} \\ + 1 \\ \hline \\ \hline \end{array}$$

.....

$$1 + 1 = \dots$$

$$\begin{array}{r} \\ + 1 \\ \hline \\ \hline \end{array}$$

.....

$$1 + 2 = \dots$$

$$\begin{array}{r} \\ + 3 \\ \hline \\ \hline \end{array}$$

.....

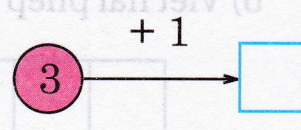
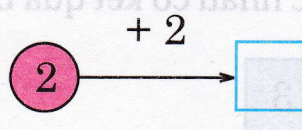
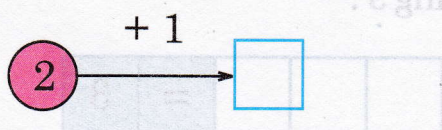
$$3 + 1 = \dots$$

$$\begin{array}{r} \\ + 2 \\ \hline \\ \hline \end{array}$$

.....

$$2 + 2 = \dots$$

3. Số ?



4. >

$$1 + 1 \boxed{} 3$$

$$1 + 2 \boxed{} 3$$

$$1 + 3 \boxed{} 2$$

< ?

$$2 + 1 \boxed{} 4$$

$$2 + 1 \boxed{} 1$$

$$2 + 2 \boxed{} 4$$

=

5. Số ?

$1 + \square = 2$

$1 + \square = 3$

$\square + 1 = 3$

$\square + 1 = 2$

$2 + \square = 3$

$\square + 2 = 3$

6. Tính :

$1 + 1 + 1 = \dots$

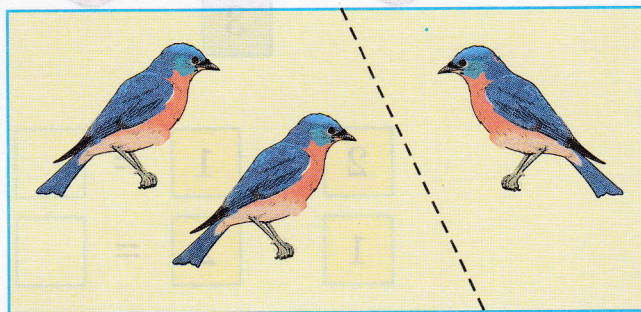
$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 2 + 1 = \dots$

$1 + 1 + 2 = \dots$

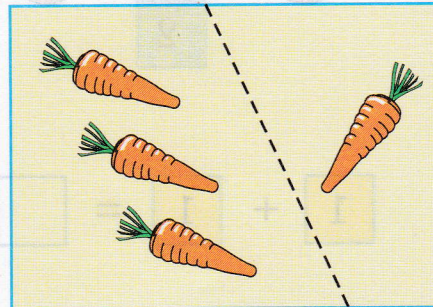
7. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

8 a)

>

<

=

?

$1 + 1 + 1 \square 2$

$1 + 1 + 1 \square 3$

$1 + 1 + 1 \square 4$

$1 + 1 + 2 \square 4$

$1 + 2 + 1 \square 2$

$2 + 1 + 1 \square 3$

b) Viết hai phép cộng khác nhau có kết quả bằng 3 :

			=	3
--	--	--	---	---

			=	3
--	--	--	---	---

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 8

Phép cộng trong phạm vi 5 Số 0 trong phép cộng

1. Tính :

$3 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

2. Số ?

$$\begin{array}{c} + 1 \\ 2 \longrightarrow \square \end{array}$$

$$\begin{array}{c} + 2 \\ 2 \longrightarrow \square \end{array}$$

$$\begin{array}{c} + 3 \\ 2 \longrightarrow \square \end{array}$$

3. Tính :

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

4. Nối phép cộng với số thích hợp (theo mẫu) :

$2 + 2$

$2 + 0$

$2 + 3$

$2 + 1$

2

3

4

5

$3 + 1$

$0 + 3$

$3 + 2$

$4 + 0$

5. Tính :

$1 + 2 + 0 = \dots$

$3 + 1 + 1 = \dots$

$3 + 2 + 0 = \dots$

$2 + 2 + 0 = \dots$

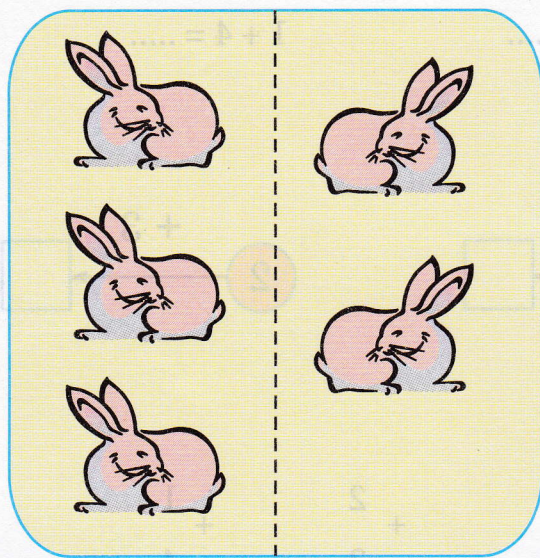
$2 + 3 + 0 = \dots$

$2 + 1 + 2 = \dots$

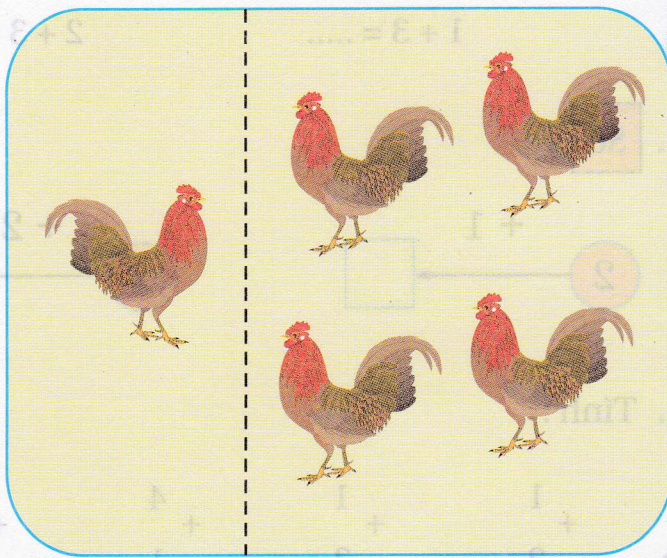
6. Số ? $1 + \square = 2$ $1 + \square = 1$ $\square + 2 = 2$
 $\square + 3 = 3$ $\square + 3 = 5$ $\square + 4 = 4$

7. Viết hai phép cộng thích hợp :

a)



b)



8. Số ?

$5 = 3 + \square$

$5 = \square + 2$

$\square + \square = 5$

$5 = \square + 4$

$5 = 1 + \square$

$\square + \square = 5$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 9

Luyện tập chung. Phép trừ trong phạm vi 3

1. Tính :

$1 + 0 = \dots$

$1 + 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$3 + 0 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$2 + 0 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$4 + 0 = \dots$

$2 + 4 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$5 + 0 = \dots$

2. Số ?

$3 + 2 = \square$

$4 + 1 = \square$

$2 + 3 = \square$

$2 + 2 = \square$

$1 + 3 = \square$

$1 + 4 = \square$

3. Tính :

$1 + 1 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

4. Tính :

$2 + 1 + 2 = \dots$

$2 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 3 + 0 = \dots$

$1 + 3 + 1 = \dots$

$3 + 1 + 0 = \dots$

$1 + 1 + 2 = \dots$

5. > < =

$2 + 3 \square 4$

$2 + 3 \square 3 + 2$

$1 + 4 \square 5 + 0$

> < =

$3 + 1 \square 4$

$3 + 1 \square 2 + 1$

$4 + 0 \square 3 + 2$

6. a) Số ?

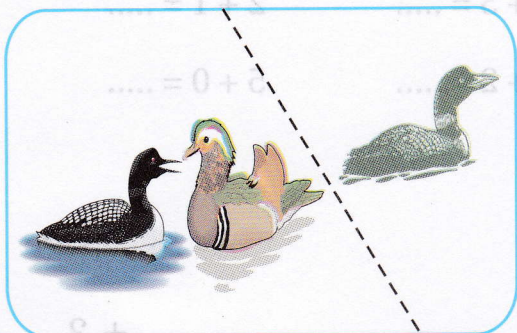
$$2 - \square = 1 \quad 3 - \square = 1 \quad 3 - \square = 2$$

b) Tính :

$$3 - 1 - 1 = \dots \quad 2 + 1 - 2 = \dots \quad 3 - 2 + 3 = \dots$$

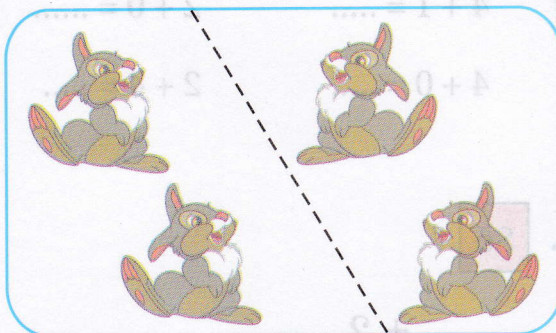
7. Viết phép tính thích hợp :

a)



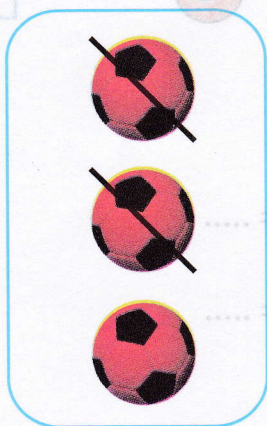
--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

c)



--	--	--	--	--

d)



--	--	--	--	--

8. Số ?

$$3 - 2 + \square = 5 \quad 2 + 1 - \square = 1 \quad 3 - 1 - \square = 1$$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 10

Phép trừ trong phạm vi 4 Phép trừ trong phạm vi 5

1. Tính :

$3 + 1 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$5 - 1 = \dots$

$5 - 4 = \dots$

$4 - 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

2. Số ?

$4 - 1 = \square$

$5 - 3 = \square$

$4 - 2 = \square$

$5 - 1 = \square$

$4 - 3 = \square$

$5 - 4 = \square$

3. Tính :

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

4. a) Số ?

$4 - \square = 2$

$5 - \square = 4$

$4 - \square = 1$

$5 - \square = 3$

$5 - \square = 2$

$4 - \square = 3$

b) Tính :

$5 - 3 + 1 = \dots$

$4 - 2 + 3 = \dots$

$5 - 2 - 2 = \dots$

$4 - 1 - 2 = \dots$

$5 - 1 - 2 = \dots$

$2 + 2 - 3 = \dots$

5. $\begin{matrix} + \\ - \end{matrix}$?

$3 \square 2 = 5$

$4 \square 1 = 3$

$2 \square 2 = 4$

$5 \square 3 = 2$

$1 \square 3 = 4$

$4 \square 2 = 2$

6. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

$5 - 2 \square 3$

$5 - 1 \square 3$

$4 - 2 \square 3 - 1$

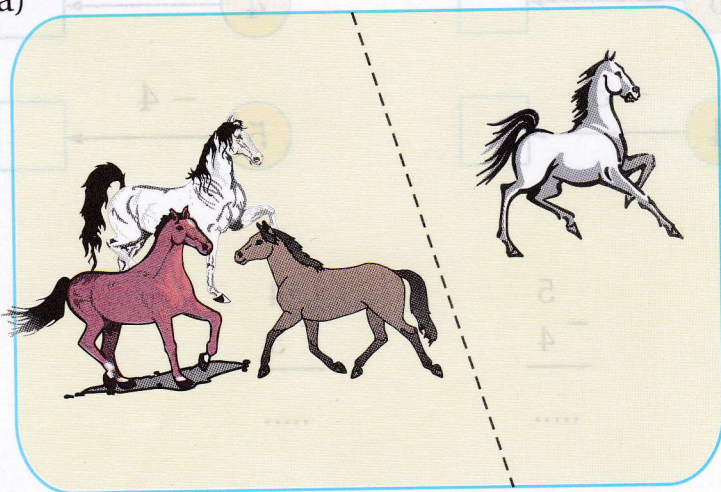
$3 - 2 \square 2$

$5 - 4 \square 2$

$4 - 1 \square 5 - 1$

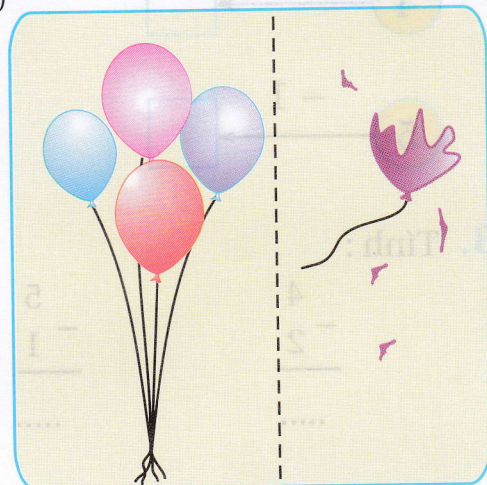
7. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

8. Số ?

$4 + 1 - \square = 2$

$5 - 2 + \square = 4$

$4 - 2 + \square = 5$

$5 - 1 - \square = 3$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 11

Số 0 trong phép trừ. Luyện tập chung

1. Tính :

$5 - 1 = \dots$

$4 - 0 = \dots$

$3 - 3 = \dots$

$1 - 0 = \dots$

$5 - 0 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$2 - 0 = \dots$

$5 - 5 = \dots$

$2 - 2 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$4 - 4 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

2. Tính :

$1 + 4 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$5 - 4 = \dots$

$5 - 1 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$2 - 1 = \dots$

$2 - 0 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$4 - 3 = \dots$

$4 - 4 = \dots$

3. >
<
=

$5 - 5 \square 1$

$5 - 0 \square 3$

$4 - 4 \square 0$

$3 - 0 \square 3$

$5 - 3 \square 3$

$4 - 0 \square 3$

$2 - 0 \square 2$

$5 - 2 \square 2$

$1 - 1 \square 1$

4. Tính :

$4 - 1 - 2 = \dots$

$5 - 1 - 3 = \dots$

$5 - 2 - 3 = \dots$

$5 - 1 - 4 = \dots$

$4 - 3 - 0 = \dots$

$3 - 0 - 1 = \dots$

5. Số ?

$5 - \square = 1$

$3 - \square = 1$

$2 - \square = 2$

$4 - \square = 0$

$\square - 5 = 0$

$4 - \square = 2$

6. $\begin{matrix} + \\ - \end{matrix}$?

$$4 \square 1 = 3$$

$$5 \square 3 = 2$$

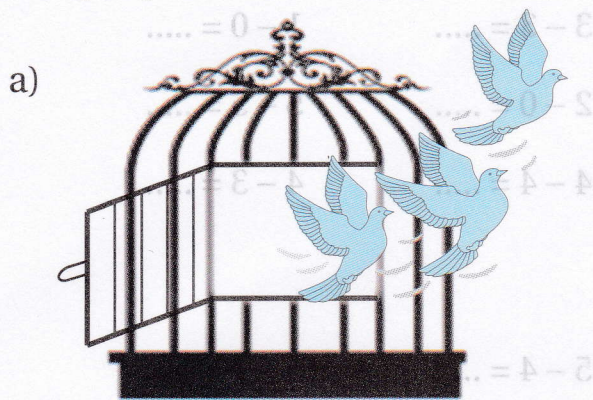
$$3 \square 2 = 5$$

$$4 \square 1 = 5$$

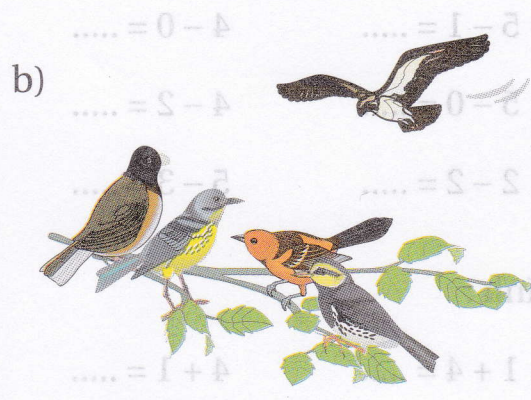
$$5 \square 5 = 0$$

$$3 \square 1 = 2$$

7. Viết phép tính thích hợp :



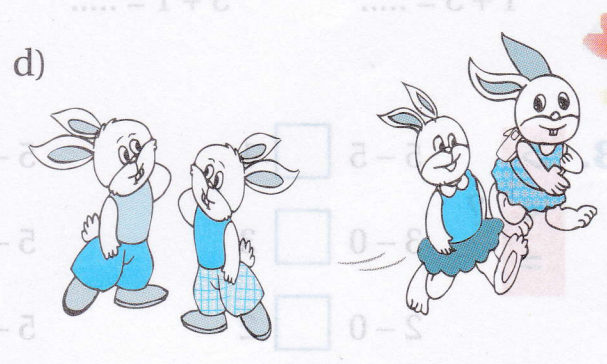
--	--	--	--



--	--	--	--



--	--	--	--	--



--	--	--	--

8. Số ?

$$4 + 1 - \square = 2$$

$$5 - 3 + \square = 5$$

$$1 - \square - \square = 0$$

$$4 + \square + \square = 5$$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 12

Luyện tập chung Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 6

1. Tính :

$3 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$2 + 1 = \dots$

$2 + 2 = \dots$

$1 + 3 = \dots$

$2 + 3 = \dots$

$1 + 2 = \dots$

$4 - 2 = \dots$

$4 + 1 = \dots$

$5 - 3 = \dots$

$3 - 1 = \dots$

$4 - 4 = \dots$

$1 + 4 = \dots$

$5 - 2 = \dots$

$3 - 2 = \dots$

$4 - 0 = \dots$

2. Tính :

$3 + 3 = \dots$

$5 + 1 = \dots$

$4 + 2 = \dots$

$6 - 3 = \dots$

$1 + 5 = \dots$

$2 + 4 = \dots$

$6 - 0 = \dots$

$6 - 1 = \dots$

$6 - 2 = \dots$

$6 - 6 = \dots$

$6 - 5 = \dots$

$6 - 4 = \dots$

3. Tính :

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

4. Số ?

$4 + \square = 6$

$5 + \square = 6$

$3 + \square = 6$

$2 + \square = 6$

$1 + \square = 6$

$6 + \square = 6$

5. > < = ?

$6 - 4 \square 3$

$1 + 5 \square 4$

$2 + 4 \square 6$

$6 - 1 \square 5$

$5 + 1 \square 6$

$3 + 3 \square 2$

$5 - 1 \square 5$

$4 + 2 \square 5$

$6 - 0 \square 6$

6. Tính :

$$2 + 4 + 0 = \dots$$

$$5 - 2 + 3 = \dots$$

$$1 + 3 + 2 = \dots$$

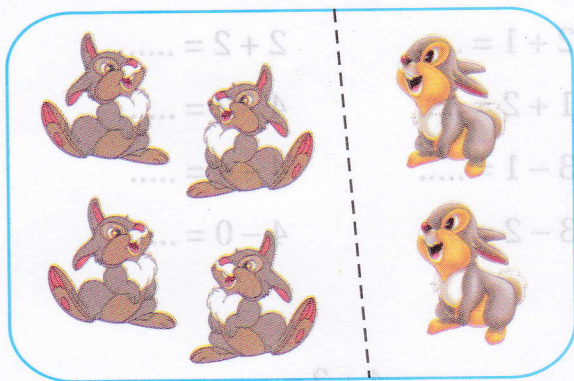
$$6 - 5 - 1 = \dots$$

$$6 - 4 - 0 = \dots$$

$$6 - 0 - 3 = \dots$$

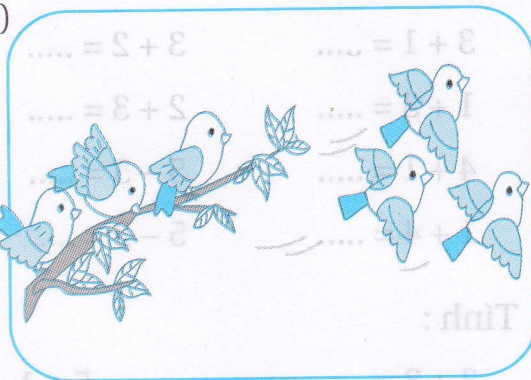
7. Viết phép tính thích hợp :

a)



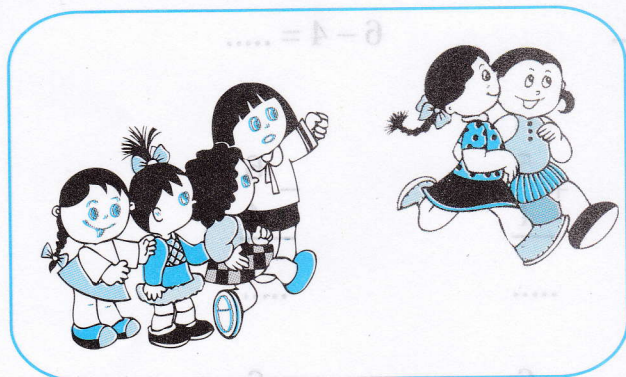
--	--	--	--

b)



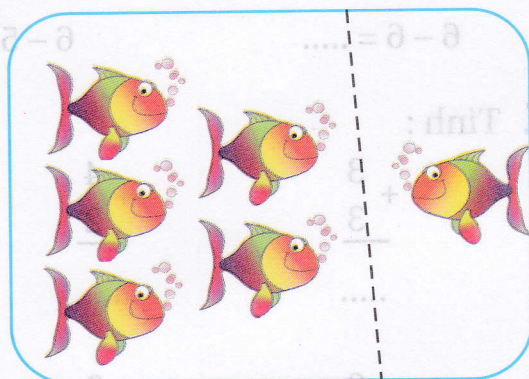
--	--	--	--

c)



--	--	--	--

d)

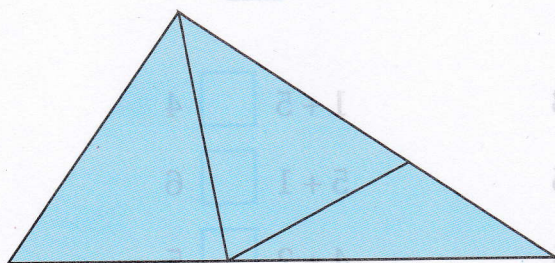


--	--	--	--

8

Số ?

Trong hình dưới đây có hình tam giác.



Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 13

Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 7 Phép cộng trong phạm vi 8

1. Số ?

4	+	3	=	
3	+	4	=	

6	+	1	=	
1	+	6	=	

5	+	2	=	
2	+	5	=	

7	+	0	=	
0	+	7	=	

2. Số ?

7	-	5	=	
7	-	2	=	

7	-	4	=	
7	-	3	=	

7	-	6	=	
7	-	1	=	

7	-	0	=	
7	-	7	=	

3. Tính :

a) $1 + 5 + 1 = \dots$

$2 + 1 + 4 = \dots$

$3 + 2 + 2 = \dots$

b) $7 - 2 - 3 = \dots$

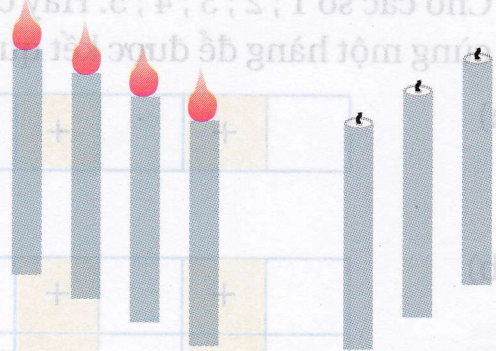
$7 - 1 - 3 = \dots$

$7 - 6 - 1 = \dots$

4. Viết phép trừ thích hợp :



--	--	--	--	--	--



--	--	--	--	--	--

5. Số ?

4	+		=	7
7	-	3	=	
7	-		=	3

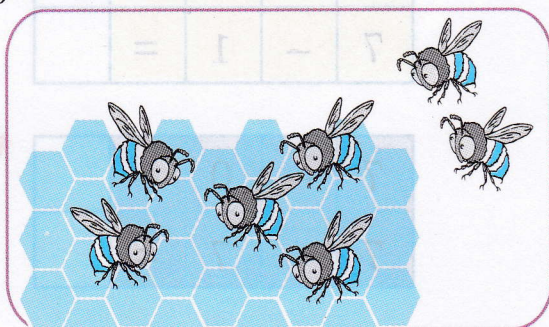
	+	2	=	7
7	-	5	=	
	-	2	=	5

6. Tính :

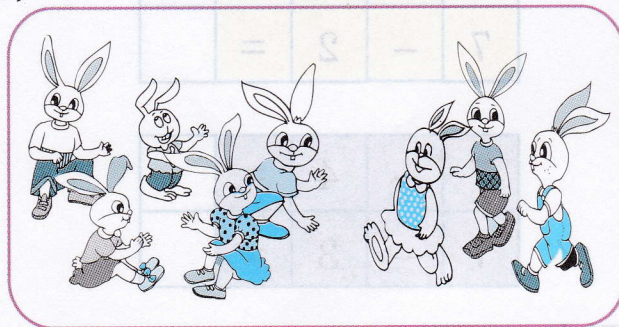
- a) $7 + 1 = \dots$ $5 + 3 = \dots$ $6 + 2 = \dots$ $4 + 4 = \dots$
 $1 + 7 = \dots$ $3 + 5 = \dots$ $2 + 6 = \dots$ $8 + 0 = \dots$
- b) $1 + 2 + 5 = \dots$ $6 + 1 + 1 = \dots$ $4 + 3 + 1 = \dots$

7. Viết hai phép cộng thích hợp :

a)



b)



8. Cho các số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5. Hãy chọn ba số khác nhau điền vào ba ô trống trong cùng một hàng để được kết quả đúng :

a)

	+		+		=	7
--	---	--	---	--	---	---

b)

	+		+		=	8
	+		+		=	8

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 14

Phép trừ trong phạm vi 8 Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 9

1. Tính :

$8 - 5 = \dots$

$8 - 6 = \dots$

$8 - 7 = \dots$

$8 - 1 - 4 = \dots$

$8 - 2 - 4 = \dots$

$8 - 2 - 5 = \dots$

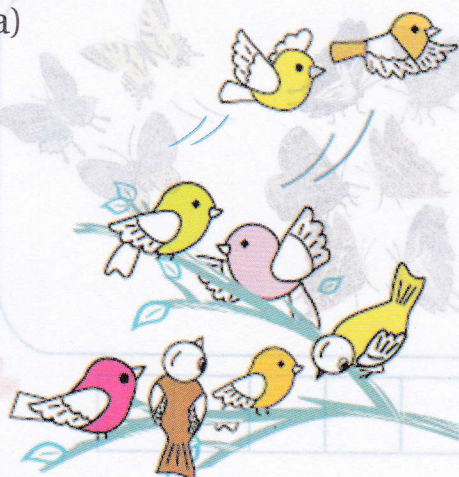
$8 - 2 - 3 = \dots$

$8 - 3 - 3 = \dots$

$8 - 3 - 4 = \dots$

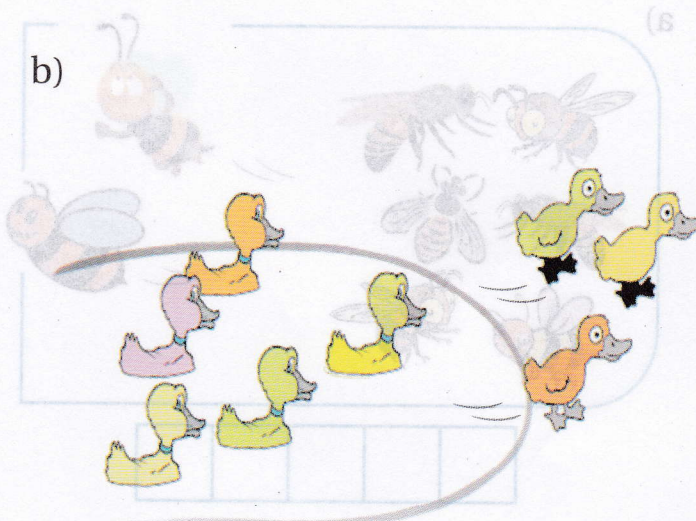
2. Viết phép trừ thích hợp :

a)



--	--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--	--

3. Tính :

$5 + 4 = \dots$

$6 + 3 = \dots$

$2 + 7 = \dots$

$5 + 1 + 3 = \dots$

$6 + 1 + 2 = \dots$

$2 + 5 + 2 = \dots$

$5 + 2 + 2 = \dots$

$6 + 2 + 1 = \dots$

$2 + 3 + 4 = \dots$

4. Tính :

$6 + 3 = \dots$

$8 + 1 = \dots$

$4 + 5 = \dots$

$2 + 7 = \dots$

$3 + 6 = \dots$

$1 + 8 = \dots$

$5 + 4 = \dots$

$7 + 2 = \dots$

$9 - 6 = \dots$

$9 - 8 = \dots$

$9 - 5 = \dots$

$9 - 7 = \dots$

$9 - 3 = \dots$

$9 - 1 = \dots$

$9 - 4 = \dots$

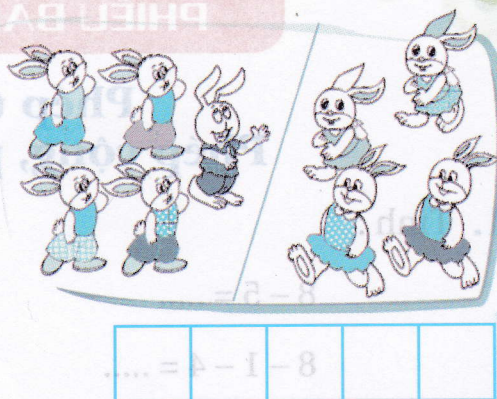
$9 - 2 = \dots$

5. Viết phép tính thích hợp :

a)

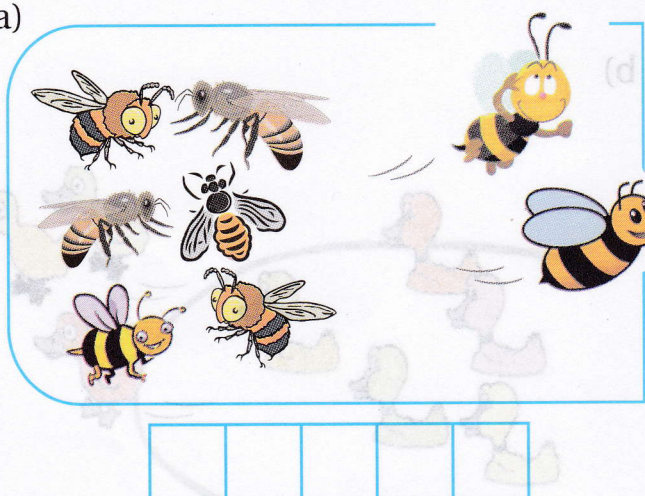


b)



6. Viết phép tính thích hợp :

a)



b)

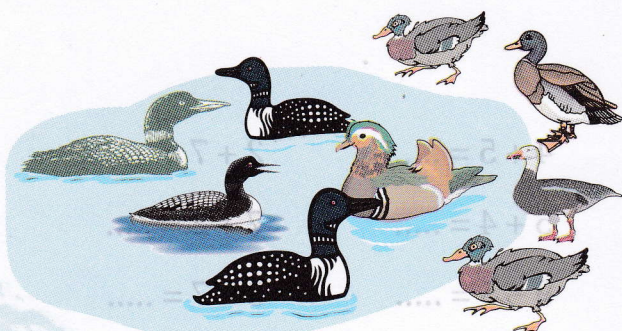


7. Số ?

5	+		=	9
	+	2	=	9
9	-		=	9

9	-		=	5
	-	3	=	5
5	+		=	5

8. Viết hai phép cộng và hai phép trừ thích hợp :



Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 15

Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10

1. Tính :

$3 + 7 = \dots$

$8 + 2 = \dots$

$4 + 6 = \dots$

$5 + 5 = \dots$

$7 + 3 = \dots$

$2 + 8 = \dots$

$6 + 4 = \dots$

$10 - 5 = \dots$

$10 - 3 = \dots$

$10 - 8 = \dots$

$10 - 6 = \dots$

$10 - 0 = \dots$

$10 - 7 = \dots$

$10 - 2 = \dots$

$10 - 4 = \dots$

$10 - 10 = \dots$

2. Tính :

$1 + 2 + 7 = \dots$

$2 + 3 + 5 = \dots$

$3 + 1 + 6 = \dots$

$5 + 4 + 1 = \dots$

3. Số ?

$2 + \square = 10$

$7 + \square = 10$

$\square + 8 = 10$

$4 + \square = 10$

$\square + 5 = 10$

$9 + \square = 10$

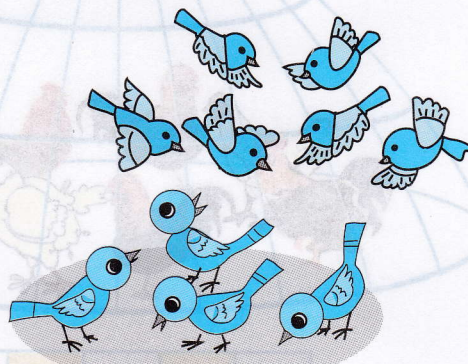
4. Viết phép tính thích hợp :

a)



--	--	--	--	--

b)



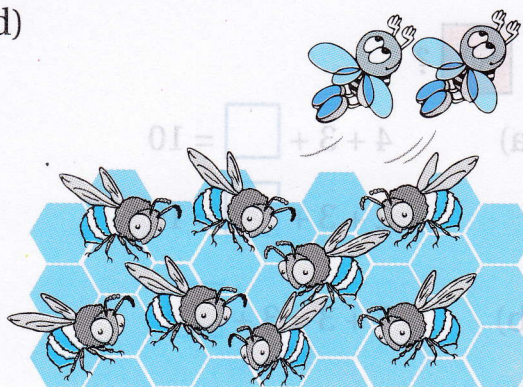
--	--	--	--	--

c)



--	--	--	--	--

d)



--	--	--	--	--

5. Tính:

$7 + 3 - 2 = \dots$

$6 + 4 - 7 = \dots$

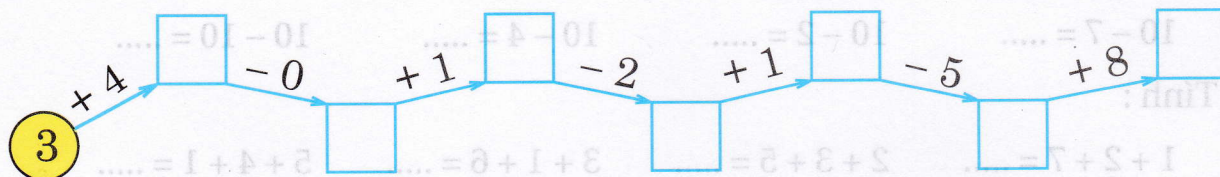
$9 + 1 - 8 = \dots$

$10 - 4 - 3 = \dots$

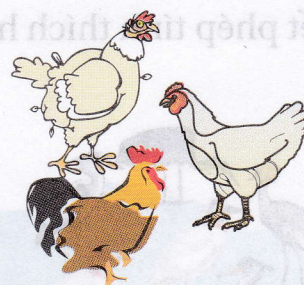
$10 - 5 - 2 = \dots$

$10 - 5 - 5 = \dots$

6. Số ?



7. Viết số thích hợp vào ô trống:



	+		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

8. Số ?

a) $4 + 3 + \square = 10$

$6 + 4 - \square = 5$

$2 + 3 + \square = 10$

$3 + 7 - \square = 2$

b) $7 + 3 = 3 + \square$

$10 - 10 = 5 - \square$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 16

Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 10 Luyện tập chung

1. Tính :

$1 + 9 = \dots$	$2 + 8 = \dots$	$3 + 7 = \dots$	$4 + 6 = \dots$	$5 + 5 = \dots$
$9 + 1 = \dots$	$8 + 2 = \dots$	$7 + 3 = \dots$	$6 + 4 = \dots$	$10 - 5 = \dots$
$10 - 1 = \dots$	$10 - 2 = \dots$	$10 - 3 = \dots$	$10 - 4 = \dots$	$10 + 0 = \dots$
$10 - 9 = \dots$	$10 - 8 = \dots$	$10 - 7 = \dots$	$10 - 6 = \dots$	$10 - 0 = \dots$

2. Số ?

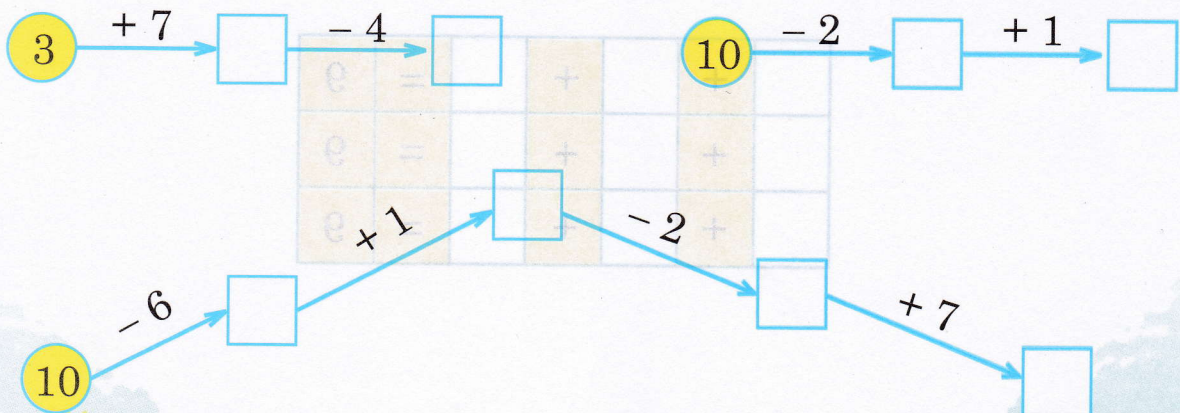
$2 + \square = 6$	$\square + 4 = 9$	$7 + \square = 10$	$\square + 1 = 10$
$10 - \square = 3$	$8 - \square = 5$	$\square - 1 = 6$	$\square - 2 = 7$

3. Viết phép tính thích hợp :

- a) Có : 6 bạn nữ
 Có : 4 bạn nam
 Có tất cả : ... bạn ?

- b) Có : 10 nhãn vở
 Cho : 3 nhãn vở
 Còn : ... nhãn vở ?

4. Số ?



5. Số ?

10	1		3		5
		8		6	

7	1			3
		5		

9		2		4
	8		6	

8		2		4
	7		5	

6. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 7 cây

Thêm : 3 cây

Có tất cả : ... cây?

--	--	--	--	--

b) Có : 10 quả

Bớt : 2 quả

Còn lại : ... quả?

--	--	--	--	--

7. Tính :

$2 + 3 + 4 = \dots$

$5 + 4 - 3 = \dots$

$8 - 2 - 4 = \dots$

$3 + 1 + 6 = \dots$

$7 + 3 - 5 = \dots$

$10 - 5 - 3 = \dots$

$4 + 2 + 3 = \dots$

$9 - 4 + 5 = \dots$

$10 - 8 - 2 = \dots$

8. Cho các số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6. Hãy chọn ba số khác nhau điền vào ba ô trống trong cùng một hàng để được kết quả đúng :

	+		+		=	9
	+		+		=	9
	+		+		=	9

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 17

Luyện tập chung

1. Viết các số 8 ; 4 ; 5 ; 3 ; 7 theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé :

2. Số ?

$9 = 2 + \square$

$8 = \square + 1$

$7 = 1 + \square$

$10 = \square + 3$

$9 = \square + 4$

$8 = 3 + \square$

$7 = \square + 4$

$10 = 1 + \square$

3. > 4 $\square$ 7

4 + 5 $\square$ 5 + 4

9 - 3 $\square$ 9 - 2

< ?

9 $\square$ 2

10 - 3 $\square$ 4 + 3

10 - 4 $\square$ 10 - 6

=

4. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 5 lá cờ

Thêm : 2 lá cờ

Có tất cả : ... lá cờ ?

--	--	--	--	--

b) Có : 10 bông hoa

Bớt : 3 bông hoa

Còn : ... bông hoa ?

--	--	--	--	--

5. Tính :

a) $5 + 3 + 2 = \dots$ $5 + 3 - 2 = \dots$

$5 - 3 + 2 = \dots$ $5 - 3 - 2 = \dots$

b) $2 + 3 + 4 = \dots$ $2 + 4 + 3 = \dots$

$10 - 1 - 3 = \dots$ $10 - 3 - 1 = \dots$

6. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 6 con gà mái

Có : 4 con gà trống

Có tất cả : ... con gà ?

--	--	--	--	--

b) Có : 10 quả trứng

Đã ăn : 2 quả trứng

Còn : ... quả trứng ?

--	--	--	--	--

7. a) Số ?

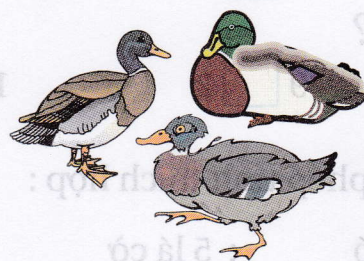
		9		
		-		
2	+		=	9
		=		

		+		
10	-		=	4
		=		
		10		

b) Nhìn tranh vẽ, viết số thích hợp vào ô trống :



	+		=	
	+		=	



	-		=	
	-		=	

8. + ?
- ?

3 5 2 = 6

4 3 3 = 10

10 5 5 = 0

9 3 4 = 10

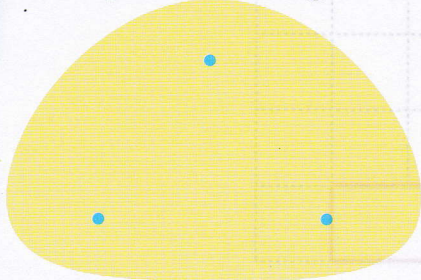
Họ và tên :

Lớp :

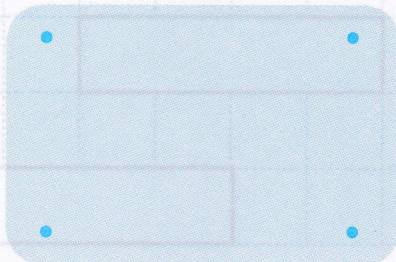
PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 18

Điểm. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng Thực hành đo độ dài. Một chục. Tia số

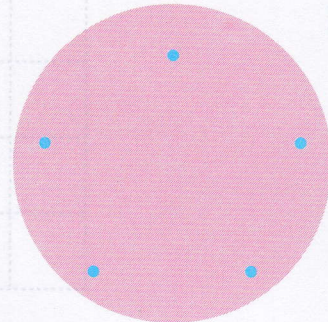
1. Dùng thước thẳng và bút để nối thành :



3 đoạn thẳng



5 đoạn thẳng



6 đoạn thẳng

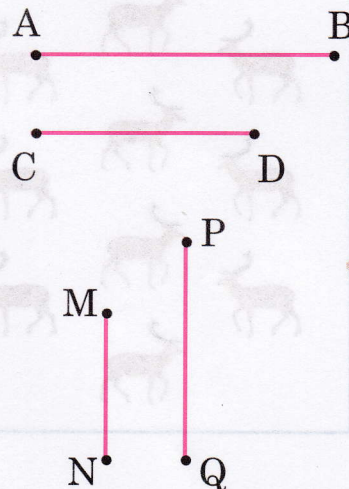
2. Viết các từ “dài hơn”, “ngắn hơn” vào chỗ chấm thích hợp :

Đoạn thẳng AB đoạn thẳng CD.

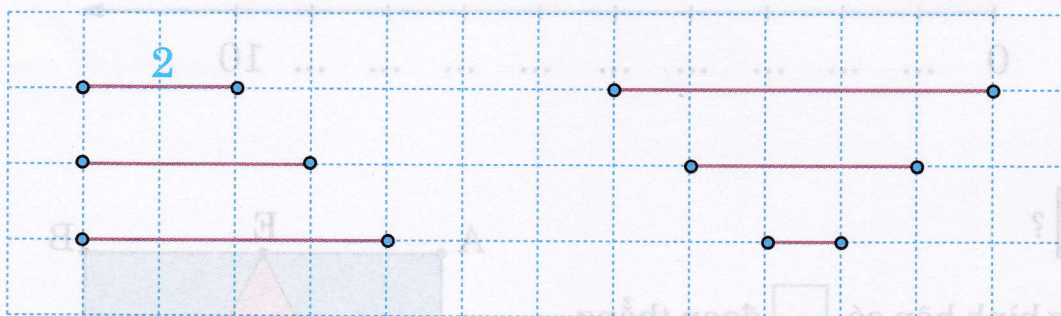
Đoạn thẳng CD đoạn thẳng AB.

Đoạn thẳng MN đoạn thẳng PQ.

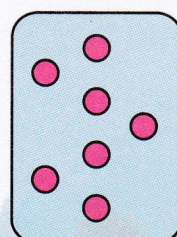
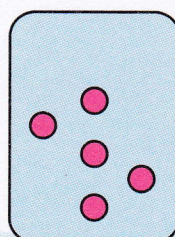
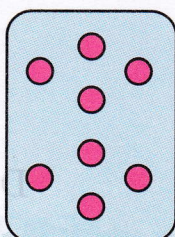
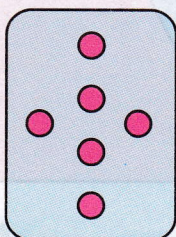
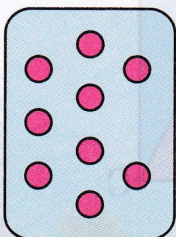
Đoạn thẳng PQ đoạn thẳng MN.



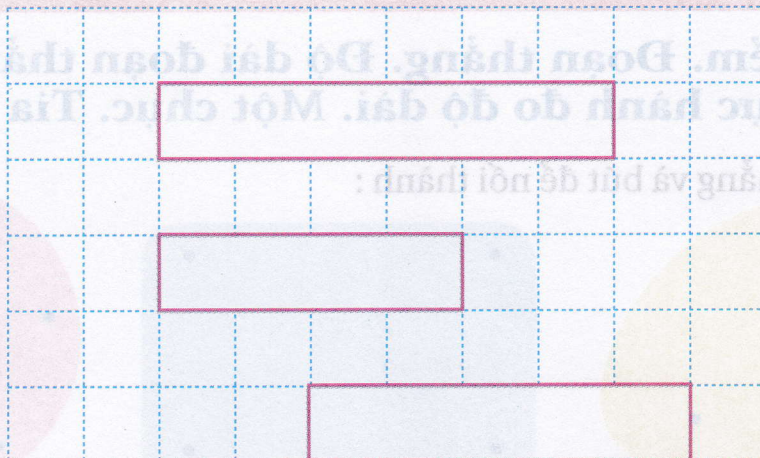
3. Viết số đo thích hợp vào mỗi đoạn thẳng (theo mẫu) :



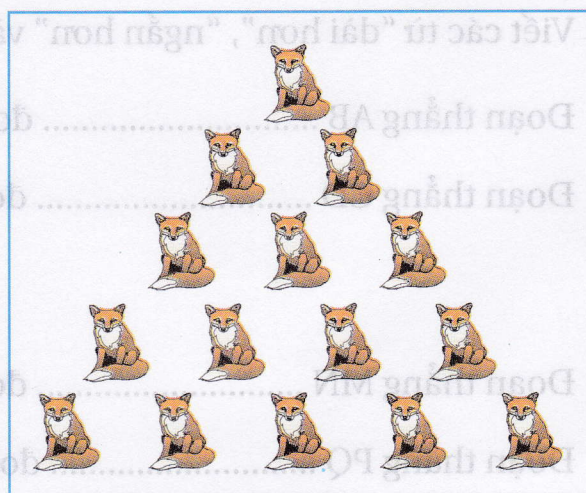
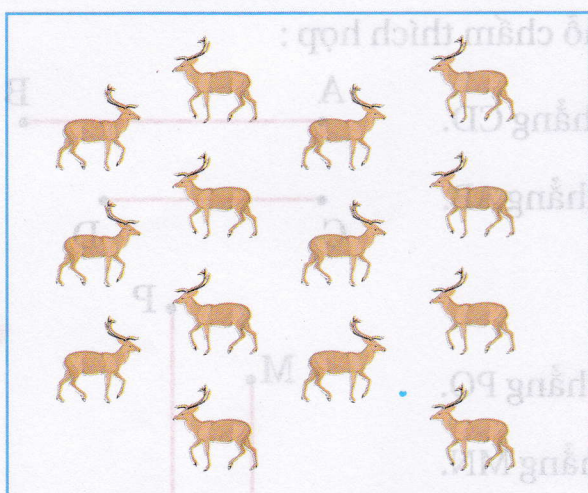
4. Vẽ thêm cho đủ 1 chục chấm tròn :



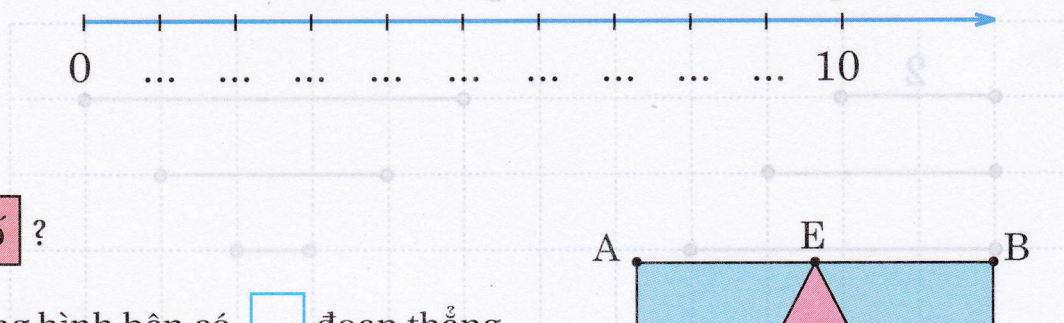
5. Tô màu vào băng giấy ngắn nhất :



6. Khoanh vào 1 chục con vật :

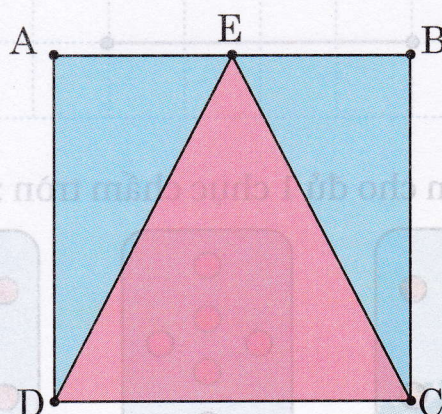


7. Viết số vào dưới mỗi vạch của tia số :



8. Số ?

Trong hình bên có đoạn thẳng.



Họ và tên :

Lớp :

Điểm

KIỂM TRA HỌC KÌ 1

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 8 \\ - 2 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 4 \\ + 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

.....

b)

$$2 + 3 + 5 =$$

$$10 - 1 - 2 =$$

$$5 + 4 - 3 =$$

$$9 - 5 + 3 =$$

2. Số ?

$$9 = 5 +$$

$$10 = + 3$$

$$8 = - 2$$

$$7 = 7 -$$

3. Viết các số 8 ; 4 ; 9 ; 3 ; 5 theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé :

4. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 7 bạn nam

Có : 3 bạn nữ

Có tất cả : ... bạn ?

--	--	--	--	--

b) Có tất cả : 9 bạn

Có : 5 bạn nam

Có : ... bạn nữ ?

--	--	--	--	--

5. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 5 con vịt

Mua thêm : 2 con vịt

Có tất cả : ... con vịt ?

--	--	--	--	--

b) Có : 10 quả trứng

Đã ăn : 4 quả trứng

Còn lại : ... quả trứng ?

	8			
4		2		3
1				

6. Số ?

6	+		=	7
---	---	--	---	---

9	-		=	4
---	---	--	---	---

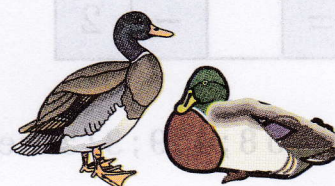
	+	2	=	10
--	---	---	---	----

	-	4	=	6
--	---	---	---	---

7. Nhìn tranh vẽ, viết hai phép cộng và hai phép trừ thích hợp :



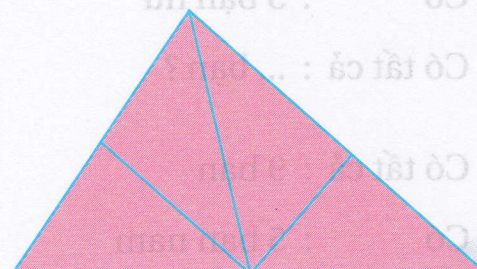
--	--	--	--	--



8. Số ?

Trong hình bên có hình tam giác.

--	--	--	--	--



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 19

Mười một, mười hai, mười ba, mười bốn, mười lăm
Mười sáu, mười bảy, mười tám, mười chín
Hai mươi. Hai chục

1. Số ?

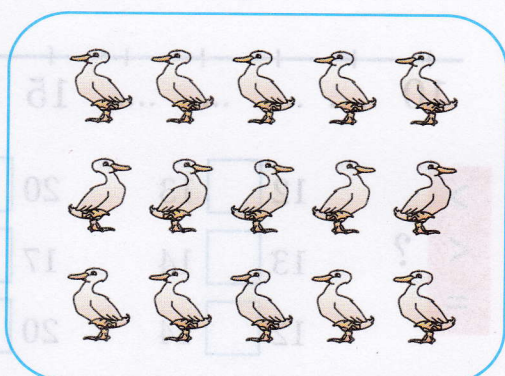
a) 10 đơn vị = chục

1 chục = đơn vị

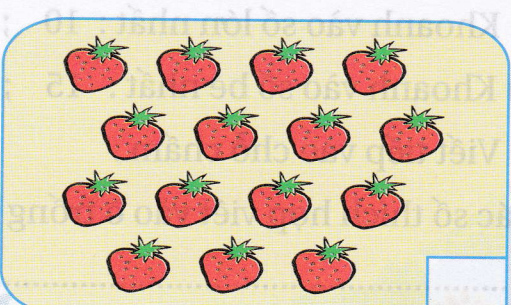
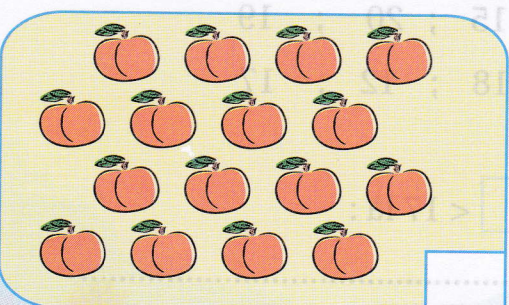
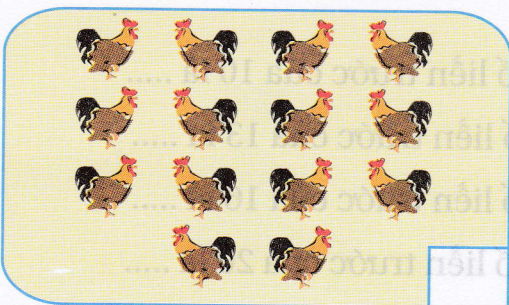
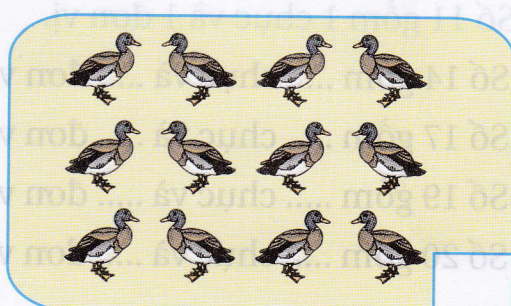
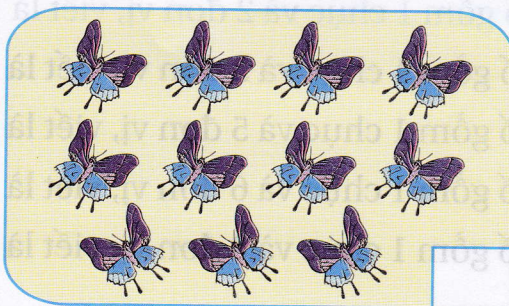
b) 20 đơn vị = chục

2 chục = đơn vị

2. Khoanh vào 1 chục con thỏ, 13 con vịt :



3. Viết số thích hợp vào ô trống :



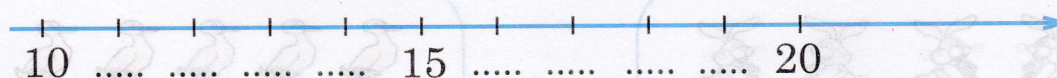
4. Nói (theo mẫu) :

Mười Mười một Mười ba Mười lăm Mười tám Hai mươi

10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Mười hai Mười bốn Mười bảy Mười sáu Mười chín

5. a) Viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



b) $>$ 12 13 20 17 17 18 13 11
 $<$? 13 14 17 15 18 17 15 18
 $=$ 12 14 20 15 17 17 16 19

6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Số 11 gồm 1 chục và 1 đơn vị.

Số 14 gồm chục và đơn vị.

Số 17 gồm chục và đơn vị.

Số 19 gồm chục và đơn vị.

Số 20 gồm chục và đơn vị.

b) Số gồm 1 chục và 2 đơn vị, viết là 12.

Số gồm 1 chục và 3 đơn vị, viết là

Số gồm 1 chục và 5 đơn vị, viết là

Số gồm 1 chục và 6 đơn vị, viết là

Số gồm 1 chục và 8 đơn vị, viết là

7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Số liền sau của 12 là

Số liền sau của 15 là

Số liền sau của 17 là

Số liền sau của 19 là

b) Số liền trước của 10 là

Số liền trước của 13 là

Số liền trước của 16 là

Số liền trước của 20 là

8 a) Khoanh vào số lớn nhất : 10 ; 16 ; 15 ; 20 ; 19

b) Khoanh vào số bé nhất : 15 ; 11 ; 18 ; 12 ; 17

c) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Các số thích hợp viết vào ô trống của $9 < \square < 17$ là :

.....

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 20

Phép cộng dạng $14 + 3$ Phép trừ dạng $17 - 3$

1. a) Tính nhẩm :

$12 + 6 = \dots\dots$

$14 + 5 = \dots\dots$

$16 + 2 = \dots\dots$

$18 + 1 = \dots\dots$

$13 + 4 = \dots\dots$

$17 + 2 = \dots\dots$

$15 + 3 = \dots\dots$

$19 + 0 = \dots\dots$

b) Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu) :

$12 + 3$

$12 + 5$

$13 + 3$

$14 + 5$

$13 + 5$

14

15

16

17

18

19

$11 + 4$

$12 + 2$

$11 + 6$

$16 + 3$

$14 + 4$

2. a) Tính nhẩm :

$18 - 3 = \dots\dots$

$19 - 6 = \dots\dots$

$14 - 3 = \dots\dots$

$13 - 2 = \dots\dots$

$16 - 3 = \dots\dots$

$17 - 5 = \dots\dots$

$15 - 2 = \dots\dots$

$12 - 1 = \dots\dots$

b) Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

$14 - 2$

$15 - 4$

$18 - 4$

$19 - 5$

$18 - 2$

11

12

13

14

15

16

$13 - 2$

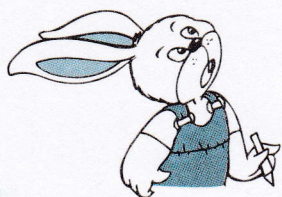
$17 - 5$

$19 - 6$

$16 - 2$

$19 - 4$

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :



12	2	3	1	6	5	4	7
	14						

17	1	3	2	5	6	4
	16					

4. Đặt tính rồi tính :

a)	$15 + 4$	$13 + 5$	$14 + 2$	$12 + 7$
				
				
				

b)	$16 - 5$	$18 - 3$	$17 - 4$	$19 - 6$
				
				
				

5. Tính :

$12 + 3 + 4 = \dots\dots$	$14 + 3 - 5 = \dots\dots$	$18 - 2 - 5 = \dots\dots$
$13 + 2 + 3 = \dots\dots$	$19 - 4 + 2 = \dots\dots$	$16 - 3 - 1 = \dots\dots$

6.	$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?	$12 + 6$ 18	$19 - 4$ 16	15 $13 + 3$
		$14 + 3$ 16	$18 - 5$ 12	12 $17 - 2$
		$13 + 5$ 19	$16 - 3$ 13	17 $14 + 2$

7. Viết phép tính thích hợp :

a) Có : 14 viên bi
 Thêm : 5 viên bi
 Có tất cả : ... viên bi ?

--	--	--	--	--

b) An có : 17 viên bi
 An cho bạn : 5 viên bi
 An còn lại : ... viên bi ?

--	--	--	--	--

8. Số ?

a)	$12 + \square = 15$	$\square + 5 = 15 + 0$
	$14 + \square = 18$	$13 + 4 = \square + 13$
b)	$17 - \square = 12$	$13 + 6 - \square = 15$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 21

Phép trừ dạng $17 - 7$. Luyện tập chung Bài toán có lời văn

1. Tính nhẩm :

$13 - 3 = \dots\dots$

$18 - 8 = \dots\dots$

$17 + 2 = \dots\dots$

$18 - 6 = \dots\dots$

$16 - 6 = \dots\dots$

$12 - 2 = \dots\dots$

$15 + 3 = \dots\dots$

$17 - 5 = \dots\dots$

$14 - 4 = \dots\dots$

$19 - 9 = \dots\dots$

$13 + 4 = \dots\dots$

$19 - 7 = \dots\dots$

2. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

$11 - 1$

$13 - 2$

$17 - 5$

$19 - 6$

10

11

12

13

14

15

$13 - 3$

$16 - 6$

$18 - 3$

$16 - 2$

3. Đặt tính rồi tính :

$15 - 5$

$17 - 7$

$16 - 4$

$14 + 4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tính :

$16 - 6 + 5 = \dots\dots$

$12 + 5 - 7 = \dots\dots$

$19 - 5 - 4 = \dots\dots$

$12 - 2 + 8 = \dots\dots$

$13 + 3 - 6 = \dots\dots$

$15 - 2 + 3 = \dots\dots$

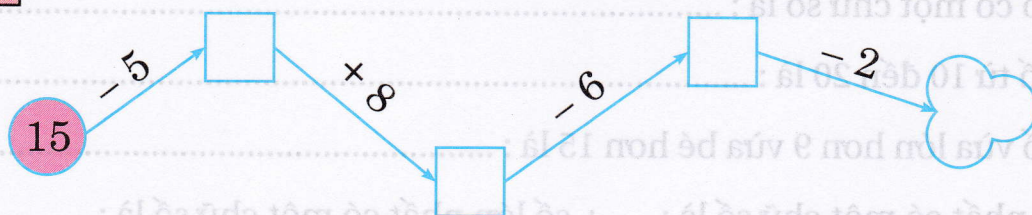
$18 - 8 + 6 = \dots\dots$

$15 + 4 - 9 = \dots\dots$

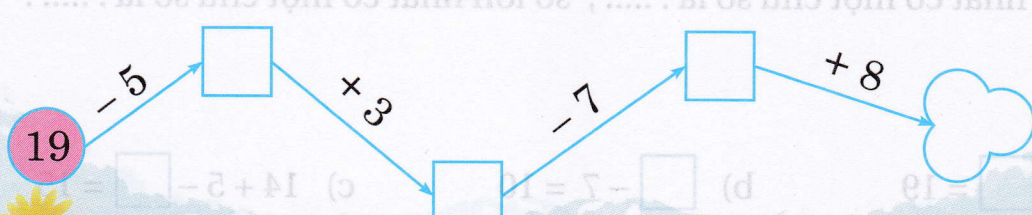
$14 + 3 - 4 = \dots\dots$

5. Số ?

a)



b)



6. Nhìn tranh vẽ, viết tiếp vào chỗ chấm để có bài toán rồi viết phép tính thích hợp :

a)

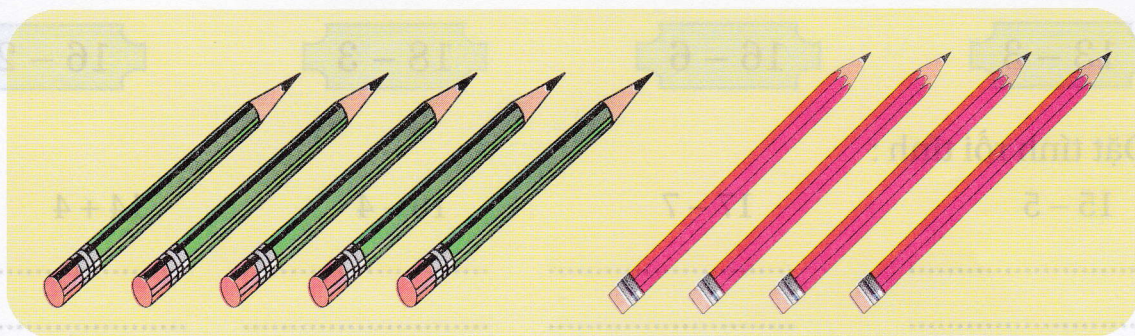


Bài toán : Có, có thêm

Hỏi ?

--	--	--	--	--

b)



Bài toán : Có và

Hỏi ?

--	--	--	--	--

7. Số ?

a) Các số có một chữ số là :

b) Các số từ 10 đến 20 là :

c) Các số vừa lớn hơn 9 vừa bé hơn 15 là :

d) Số bé nhất có một chữ số là : ; số lớn nhất có một chữ số là :

8. Số ?

a) $16 + \square = 19$

b) $\square - 7 = 10$

c) $14 + 5 - \square = 15$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 22

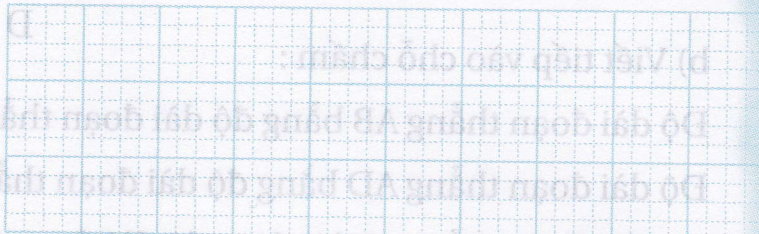
Giải toán có lời văn. Xăng-ti-mét. Đo độ dài

1. Anh gấp được 6 cái thuyền, em gấp được 4 cái thuyền. Hỏi cả hai anh em gấp được bao nhiêu cái thuyền ?

Tóm tắt



Bài giải

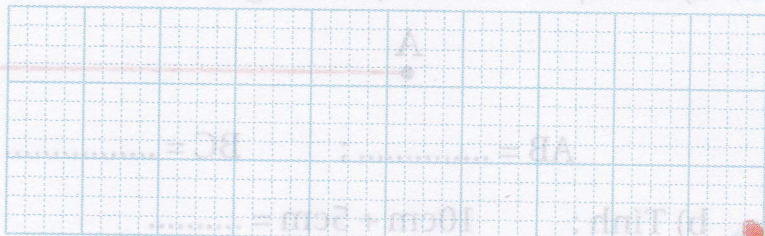


2. Trong vườn có 13 cây chanh, người ta trồng thêm 5 cây chanh nữa. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây chanh ?

Tóm tắt



Bài giải



3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Có : 12 quyển vở

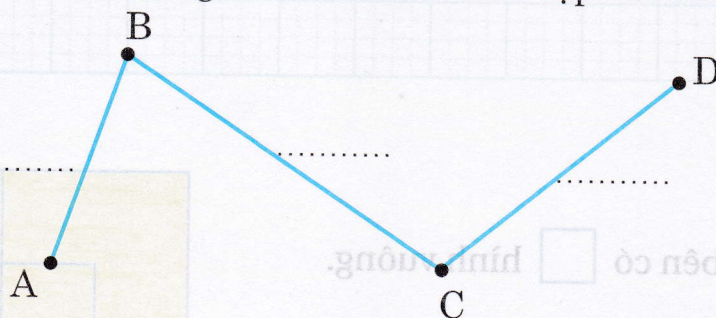
Mua thêm : 7 quyển vở

Có tất cả : ... quyển vở ?

Bài giải



4. a) Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :

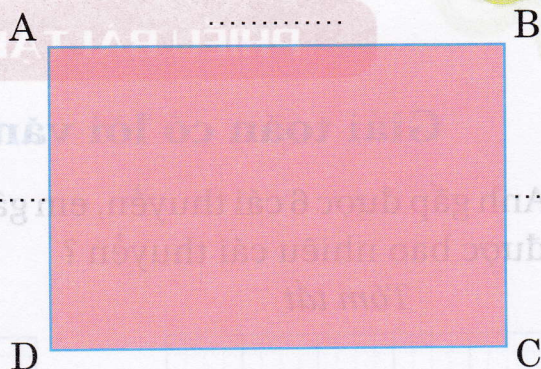


b) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Đoạn thẳng có độ dài lớn nhất.

Đoạn thẳng có độ dài bé nhất.

5. a) Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :



- b) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Độ dài đoạn thẳng AB bằng độ dài đoạn thẳng

Độ dài đoạn thẳng AD bằng độ dài đoạn thẳng

Độ dài đoạn thẳng AB lớn hơn độ dài đoạn thẳng

Độ dài đoạn thẳng BC bé hơn độ dài đoạn thẳng

6. a) Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :



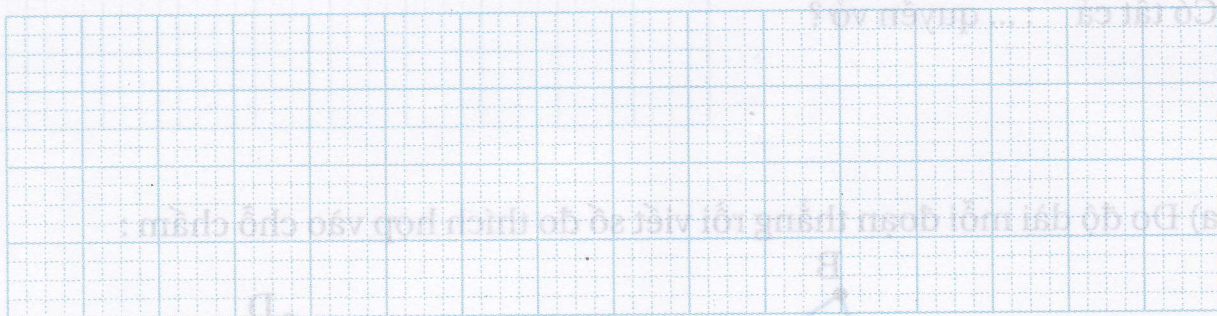
AB = ; BC = ; AC =

b) Tính : $10\text{cm} + 5\text{cm} = \dots\dots\dots$ $10\text{cm} + 5\text{cm} + 3\text{cm} = \dots\dots\dots$

$18\text{cm} - 6\text{cm} = \dots\dots\dots$ $19\text{cm} - 4\text{cm} - 5\text{cm} = \dots\dots\dots$

7. Tuần trước An được 1 chục điểm mười, tuần này An được 9 điểm mười. Hỏi cả hai tuần An được bao nhiêu điểm mười ?

Bài giải



8. Số ?

Trong hình vẽ bên có hình vuông.



Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 23

Vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước Luyện tập chung. Các số tròn chục

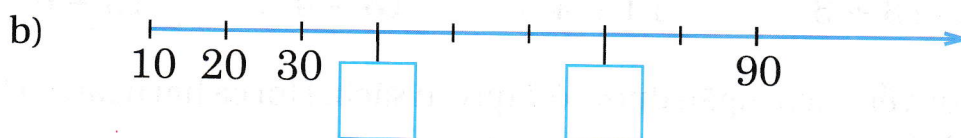
1. a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 8cm rồi ghi tên đoạn thẳng vào hình vẽ :

.....

- b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài 6cm. Kéo dài đoạn thẳng CD về phía D, trên đường kéo dài đó lấy điểm E sao cho đoạn thẳng DE có độ dài 4cm :

.....

2. Viết số thích hợp vào ô trống :



3. a) Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Số 15 gồm 1 chục và 5 đơn vị, ta viết : $15 = 10 + 5$.

Số 17 gồm chục và đơn vị, ta viết :

Số 13 gồm chục và đơn vị, ta viết :

Số 19 gồm chục và đơn vị, ta viết :

Số 14 gồm chục và đơn vị, ta viết :

- b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Số liền trước của 10 là

Số liền sau của 9 là

Số liền trước của 16 là

Số liền sau của 15 là

Số liền trước của 19 là

Số liền sau của 19 là

4. a) Khoanh vào số bé nhất :

12 ; 14 ; 10 ; 18 ; 19

- b) Khoanh vào số lớn nhất :

17 ; 13 ; 11 ; 19 ; 15

- c) Khoanh vào các số vừa lớn hơn 12 vừa bé hơn 16 :

14 ; 12 ; 15 ; 17 ; 13 ; 16

5. a) Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

13	2	4	1	5	3	6
	15					

19	3	1	4	2	6	5	9	8	7
	16								

b) Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

19 - 3

18 - 3

$$15 + 4$$

19 - 2

$12 + 6$

15

16

17

18

19

$11 + 4$

$13 + 3$

$14 + 4$

$13 + 4$

$$13 + 6$$

6. Ngăn trên có 12 quyển sách, ngăn dưới có 7 quyển sách. Hỏi cả hai ngăn có bao nhiêu quyển sách?

Bài giải

7. Tính :

$$4 + 6 + 7 = \dots\dots\dots$$

$$15 + 4 - 9 = \dots\dots\dots$$

$$17 - 4 - 3 = \dots\dots\dots$$

$$11 + 5 + 3 = \dots\dots\dots$$

$$18 - 5 + 3 = \dots\dots\dots$$

$$19 - 5 - 2 = \dots\dots\dots$$

8 a) $\begin{array}{r} + \\ - \end{array}$?

$$6 \quad 4 \quad 5 = 5$$

$$18 \boxed{} 3 \boxed{} 4 = 19$$

b)	Số	?
----	----	---

$$12 + 6 - \quad = 15$$

$$19 - 4 + \boxed{2} = 17$$

c) Số tròn chục ?

≤ 20

50 <	SI	< 70
------	----	------

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 24

Cộng, trừ các số tròn chục

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 50 \\ + 40 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 60 \\ + 30 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 30 \\ + 50 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 70 \\ - 30 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 70 \\ + 20 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 40 \\ + 40 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 80 \\ - 20 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 90 \\ - 60 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 60 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 80 \\ - 50 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Tính nhẩm :

$$40 + 30 = \dots\dots$$

$$10 + 70 = \dots\dots$$

$$50 + 40 = \dots\dots$$

$$70 - 40 = \dots\dots$$

$$80 - 70 = \dots\dots$$

$$90 - 50 = \dots\dots$$

$$70 - 30 = \dots\dots$$

$$70 - 10 = \dots\dots$$

$$90 - 40 = \dots\dots$$

3. a) Số ?

$$30 \xrightarrow{+10} \boxed{} \xrightarrow{+20} \boxed{}$$

$$80 \xrightarrow{-40} \boxed{} \xrightarrow{+30} \boxed{}$$

b) Tính :

$$40 + 30 + 10 = \dots\dots$$

$$70 - 50 + 30 = \dots\dots$$

$$90 - 40 - 20 = \dots\dots$$

$$20 + 10 + 40 = \dots\dots$$

$$70 + 20 - 60 = \dots\dots$$

$$80 - 50 - 30 = \dots\dots$$

4. Nối hai phép tính có cùng kết quả :

$$30 + 40$$

$$70 - 20$$

$$50 + 10$$

$$90 - 30$$

$$50 + 20$$

$$20 + 30$$

5. Đội văn nghệ có 30 bạn nữ và 10 bạn nam. Hỏi đội văn nghệ đó có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài giải

6. a) Tính :

$$60\text{cm} + 30\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$20\text{cm} + 40\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$80\text{cm} - 60\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$50\text{cm} - 40\text{cm} = \dots\dots\dots$$

b)

>

 $\angle$
$$=$$

$30 + 30$	50
-----------	----

$40 + 20$	$20 + 40$
-----------	-----------

70-40	40
-------	----

$80 - 30$	$90 - 40$
-----------	-----------

7. An có 40 que tính, chị cho An thêm 2 chục que tính nữa. Hỏi An có tất cả bao nhiêu que tính ?

Bài giải

8

+

?

$$40 \boxed{} 30 = 20 + 50$$

$$60 \boxed{} 40 = 80 - 60$$

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 25

Điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình Luyện tập chung

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Số 50 gồm chục và đơn vị.

Số 10 gồm chục và đơn vị.

Số 17 gồm chục và đơn vị.

Số 80 gồm chục và đơn vị.

Số 18 gồm chục và đơn vị.

2. Đặt tính rồi tính :

$$60 + 20$$

$$10 + 40$$

$$80 - 30$$

$$60 - 50$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trong hình bên có :

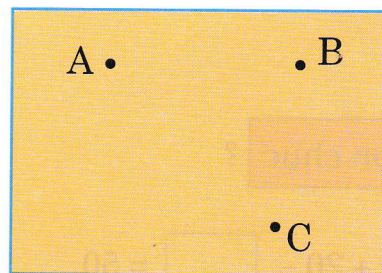
a) Các điểm ở trong hình chữ nhật là :

.....

b) Các điểm ở ngoài hình chữ nhật là :

.....

• E



•
D

4. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

$$20 + 40 \square 50$$

$$40 + 50 \square 50 + 40$$

$$80 - 50 \square 40$$

$$80 - 30 \square 20 + 20$$

5. Tính :

a) $30 + 50 = \dots\dots$

$70 - 20 = \dots\dots$

$80 - 40 = \dots\dots$

$80 + 10 = \dots\dots$

$90 - 70 = \dots\dots$

$50 + 40 = \dots\dots$

b) $20 + 70 - 40 = \dots\dots$

$30 + 30 + 30 = \dots\dots$

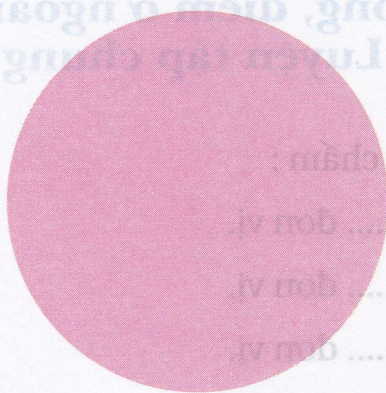
$90 - 50 - 20 = \dots\dots$

$80 - 50 + 30 = \dots\dots$

$40 + 20 + 30 = \dots\dots$

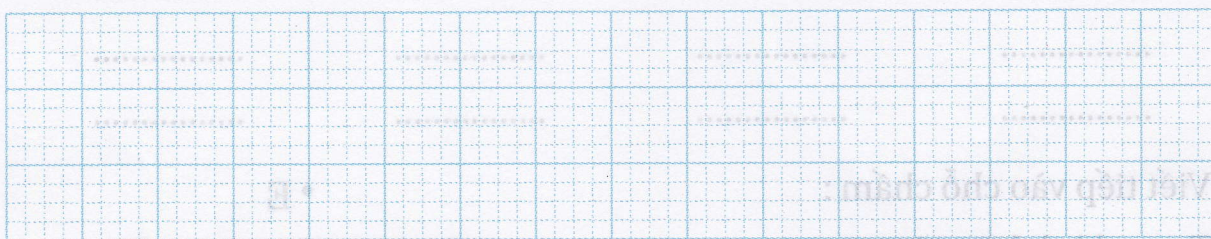
$70 - 40 - 10 = \dots\dots$

6. Vẽ hai điểm ở trong hình tròn, ba điểm ở ngoài hình tròn và đặt tên cho các điểm đó :



7. Khôi học giỏi được cô giáo thưởng 20 quyển vở, tổ dân phố thưởng 10 quyển vở. Hỏi Khôi được thưởng tất cả bao nhiêu quyển vở ?

Bài giải



- 8 Số tròn chục ?

a) $70 + 20 - \boxed{} = 50$

$40 - 20 + \boxed{} = 50$

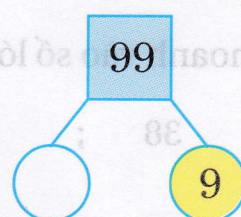
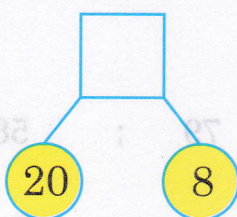
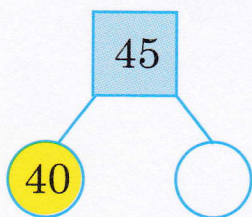
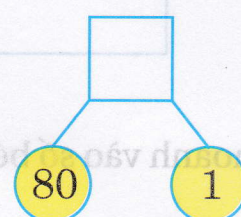
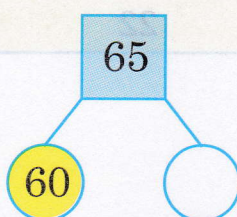
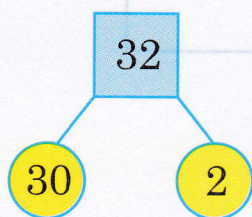
b) $10 + \boxed{} < 30$

$30 - \boxed{} > 10$

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 26
Các số có hai chữ số
So sánh các số có hai chữ số
1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
37	ba mươi bảy
	hai mươi sáu
82	
	bảy mươi tư
65	

Viết số	Đọc số
	bốn mươi một
50	
	năm mươi chín
33	
84	

2. Viết (theo mẫu) :

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Số 24 gồm chục và đơn vị, ta viết $24 = 20 + 4$.

Số 47 gồm chục và đơn vị, ta viết $47 = \dots\dots\dots$

Số 70 gồm chục và đơn vị, ta viết $70 = \dots\dots\dots$

Số 86 gồm chục và đơn vị, ta viết $86 = \dots\dots\dots$

Số 71 gồm chục và đơn vị, ta viết $71 = \dots\dots\dots$
4. Viết số thích hợp vào ô trống :

27		29		31					36		
59			62				66				70
80	81				85						91

5.

>

<

=

?

35 29

96 69

28 40

24 32

58 56

94 95

45 54

71 72

87 80 + 7

6. Viết (theo mẫu) :

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
67	68	69
	71	
34		
	22	

7. a) Khoanh vào số bé nhất :

62 ; 54 ; 45 ; 71

b) Khoanh vào số lớn nhất :

38 ; 85 ; 79 ; 58

8. Nối ô trống với số thích hợp :

a)

74

78

60

70

76 < < 79

80 - 40 < < 20 + 50

76

77

40

50

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 27

Bảng các số từ 1 đến 100 Luyện tập chung

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
25	hai mươi lăm
32	
	sáu mươi tư
44	
	chín mươi chín

Viết số	Đọc số
100	
	sáu mươi
71	
	năm mươi tám
55	

2. Viết các số :

a) Từ 34 đến 45 :

b) Từ 68 đến 81 :

3. a)

>

<

=

?

36 42

65 56

95 97

72 68

86 86

54 74

26 24

70 71

47 40 + 7

b) Viết (theo mẫu) :

Mẫu: $28 = 20 + 8$

36 =

63 =

47 =

55 =

69 =

94 =

4. Số ?

a) Số liền trước của 42 là

Số liền trước của 100 là

Số liền trước của 30 là

Số liền trước của 67 là

b) Số liền sau của 69 là

Số liền sau của 81 là

Số liền sau của 75 là

Số liền sau của 99 là

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 28

Giải toán có lời văn (tiếp theo). Luyện tập chung

1. Bi có 5 chiếc kẹo, Bi cho em 2 chiếc kẹo. Hỏi Bi còn mấy chiếc kẹo ?

Tóm tắt

Có : chiếc kẹo

Cho : chiếc kẹo

Còn : ... chiếc keo ?

Bài giải

- ## 2. Số ?

11 $\xrightarrow{+7}$ $\square$ $\xrightarrow{-3}$ $\square$

17 $\xrightarrow{-6}$ $\xrightarrow{+8}$

- 3.** Lai có 15 quyển vở, Lai cho An 3 quyển vở. Hỏi Lai còn bao nhiêu quyển vở?

Tóm tắt

Có : quyển vở

Cho : quyển vở

Còn : ... quyển vở ?

Bài giải

- 4.** Nhìn tranh vẽ, viết tiếp vào chỗ chấm để có bài toán rồi giải bài toán đó :

Bài toán

Trên cành có con chim.

Có con chim đang bay đến.

Hỏi

.....?

Bài giải



5. Một sợi dây dài 18cm, đã cắt đi 5cm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

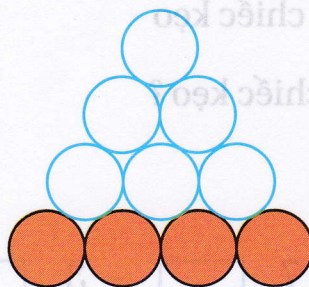
Bài giải

- 6. Giải bài toán theo tóm tắt sau :**

Có : 10 hình tròn

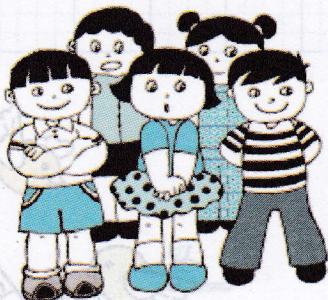
Đã tô màu : 4 hình tròn

Chưa tô màu : ... hình tròn ?



Bài giải

- 7. Nhìn tranh vẽ, nêu tóm tắt bài toán rồi giải bài toán đó :**



Tóm tắt

[illegible]

Bài giải

- 8** Viết tiếp vào chỗ chấm :

Với hai chữ số 3 ; 5, viết được các số có hai chữ số là :

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 29

Phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 100

1. Tính :

$\begin{array}{r} 42 \\ + 36 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 25 \\ + 52 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 76 \\ - 42 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 88 \\ - 36 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 54 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$
.....				
$\begin{array}{r} 63 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 49 \\ - 35 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 78 \\ - 28 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 35 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 99 \\ - 47 \\ \hline \end{array}$
.....				

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} 56 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

86 ☐

b)
$$\begin{array}{r} 42 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

49 ☐

c)
$$\begin{array}{r} 97 \\ - 34 \\ \hline \end{array}$$

53 ☐

d)
$$\begin{array}{r} 89 \\ - 73 \\ \hline \end{array}$$

16 ☐

3. Đặt tính rồi tính :

a) $62 + 5$

.....

.....

.....

$25 + 3$

.....

.....

.....

$36 + 63$

.....

.....

.....

$41 + 37$

.....

.....

.....

b) $78 - 24$

.....

.....

.....

$67 - 45$

.....

.....

.....

$86 - 66$

.....

.....

.....

$98 - 37$

.....

.....

.....

4. Tính nhẩm :

$30 + 6 = \dots\dots$

$70 + 2 = \dots\dots$

$52 + 5 = \dots\dots$

$40 + 4 = \dots\dots$

$91 + 7 = \dots\dots$

$8 + 21 = \dots\dots$

5. Tính :

$$50\text{cm} + 30\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$80\text{cm} - 30\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$40\text{cm} + 16\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$77\text{cm} - 37\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$21\text{cm} + 8\text{cm} = \dots\dots\dots$$

$$38\text{cm} - 6\text{cm} = \dots\dots\dots$$

6. a) Tổ Một có 9 bạn, tổ Hai có 10 bạn. Hỏi cả hai tổ có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

b) Lớp 1A có 32 học sinh, lớp 1B có 35 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

7. Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 8cm.

8 Viết chữ số thích hợp vào ô trống:

a)
$$\begin{array}{r} 3 \square \\ + 5 \\ \hline \square 9 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} \square 2 \\ + 5 \square \\ \hline 97 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 8 \square \\ - 54 \\ \hline \square 3 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} \square 9 \\ - 3 \square \\ \hline 65 \end{array}$$

Lóp :

Cộng, trừ (không nhớ) trong phạm vi 100
Các ngày trong tuần lễ

1. Đặt tính rồi tính :

75-45

.....

$4 + 83$

.....

2. Tính nhẩm :

3. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

84 - 4

$14 + 32$

4. Đàn gà có 58 con, trong đó có 20 con gà trống. Hỏi đàn gà đó có bao nhiêu con gà mái ?

Bài giải

5. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trong một tuần lễ :

a) Em đi học ngày. Đó là :

Thứ hai,

b) Em được nghỉ học ngày. Đó là :

6. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Hôm nay là ngày tháng

Ngày mai là ngày tháng

Hôm qua là ngày tháng

b) Nếu chủ nhật tuần này là ngày 10 tháng 3 thì :

Chủ nhật tuần trước là ngày tháng

Chủ nhật tuần sau là ngày tháng

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} 74 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

44 ☐

b)
$$\begin{array}{r} 88 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

82 ☐

c)
$$\begin{array}{r} 65 \\ - 15 \\ \hline \end{array}$$

50 ☐

d)
$$\begin{array}{r} 56 \\ + 42 \\ \hline \end{array}$$

14 ☐

8. Cho các số 42 ; 78 ; 36 và các dấu + ; - ; =. Hãy viết hai phép cộng và hai phép trừ thích hợp :

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Lớp :

Đồng hồ. Thời gian. Thực hành

$$58 - 8 = \dots\dots\dots$$

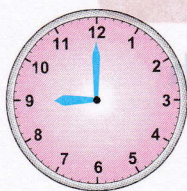
Bài giải

Bài giải

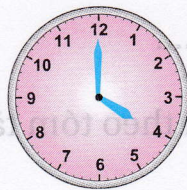
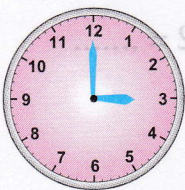
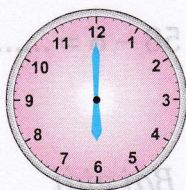
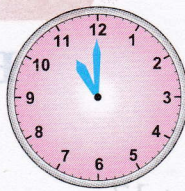
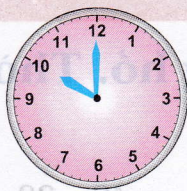
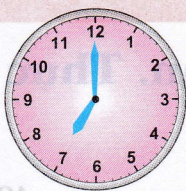
Số gà mái : ... con ?

$58 - 6$	$50 + 1$
----------	----------

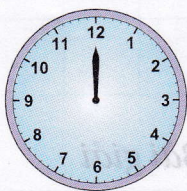
5. Viết (theo mẫu) :



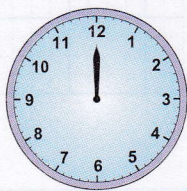
9 giờ



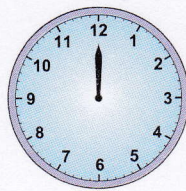
6. Vẽ thêm kim ngắn để đồng hồ chỉ giờ đúng :



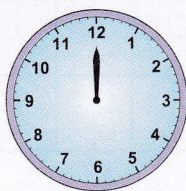
1 giờ



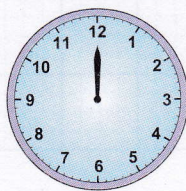
6 giờ



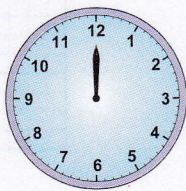
8 giờ



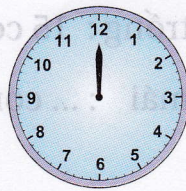
11 giờ



3 giờ



5 giờ



2 giờ

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Buổi chiều bắt đầu học từ 2 giờ và kết thúc lúc 5 giờ. Vậy thời gian học buổi chiều là :

a) 2 giờ ☐

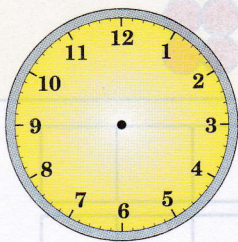
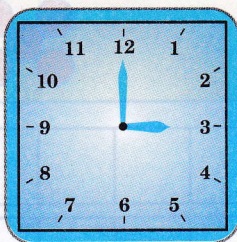
b) 7 giờ ☐

c) 3 giờ ☐

d) 5 giờ ☐

8. Vẽ hai kim vào đồng hồ hình tròn :

Đồng hồ hình vuông bị chậm hơn đồng hồ hình tròn 1 giờ. Vẽ hai kim vào đồng hồ hình tròn để được giờ chính xác, rồi viết số chỉ giờ dưới mỗi đồng hồ.



Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 32

Luyện tập chung. Ôn tập : Các số đến 10

1. Tính :

a) $31 + 27 = \dots\dots$

$48 + 20 = \dots\dots$

$58 - 13 = \dots\dots$

$27 + 31 = \dots\dots$

$40 + 28 = \dots\dots$

$58 - 45 = \dots\dots$

b) $52 + 3 + 4 = \dots\dots$

$30 + 10 + 5 = \dots\dots$

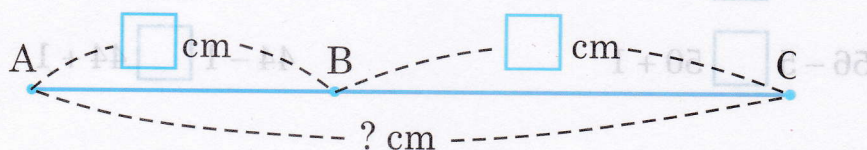
$80 - 30 - 10 = \dots\dots$

$52 + 4 + 3 = \dots\dots$

$20 + 40 + 9 = \dots\dots$

$80 - 10 - 30 = \dots\dots$

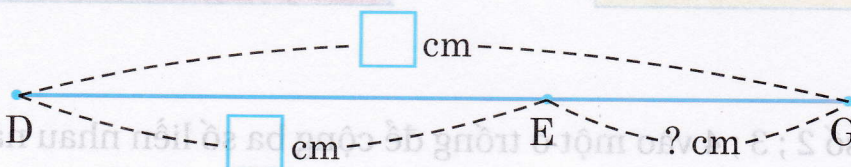
2. Đo độ dài đoạn thẳng AB, đoạn thẳng BC rồi viết số thích hợp vào ô trống. Tính độ dài đoạn thẳng AC.



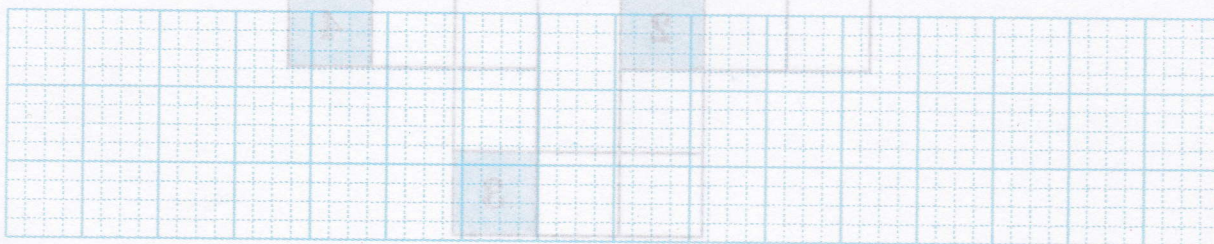
Bài giải



3. Đo độ dài đoạn thẳng DG, đoạn thẳng DE rồi viết số thích hợp vào ô trống. Tính độ dài đoạn thẳng EG.



Bài giải



4. Em tự nghĩ bốn số đều bé hơn 10. Viết các số đó theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé :

6. Số ?

$$\square + 1 = 5$$

$$\square + 3 = 8$$

$$\square + 4 = 10$$

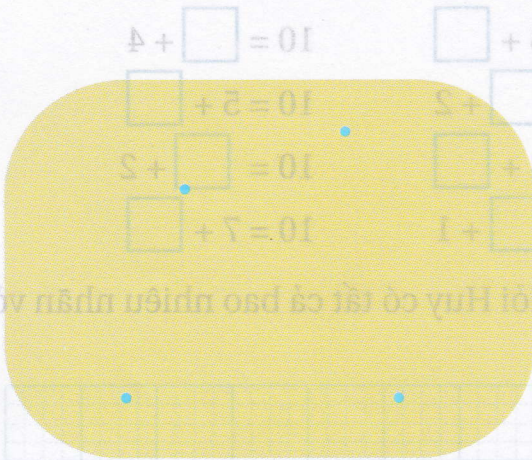
$$\square - 2 = 7$$

$$\square - 5 = 3$$

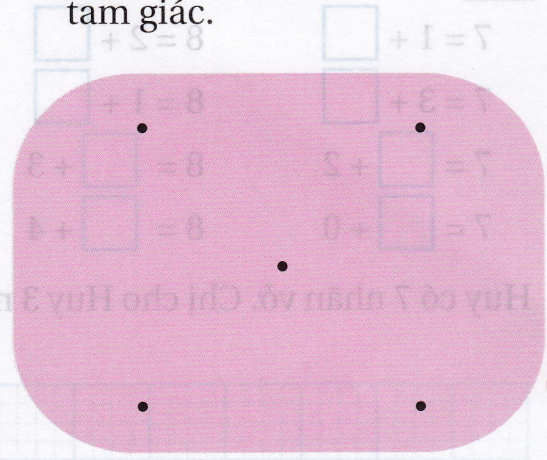
$$\square - 1 = 9$$

7. Nối các điểm để có :

a) Hai hình tam giác.



b) Một hình vuông và một hình tam giác.



8. Số ?

		-		
4	+		=	9
		=		
				4

3	+		=	10
+		-		-
		-	5	=
			=	=
10	-		=	

Họ và tên :

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 34

Ôn tập : Các số đến 100. Luyện tập chung

1. Viết (theo mẫu) :

$23 = 20 + 3$

$45 = \dots\dots\dots$

$98 = \dots\dots\dots$

$37 = 30 + \dots\dots$

$18 = \dots\dots\dots$

$89 = \dots\dots\dots$

$41 = \dots\dots + \dots\dots$

$69 = \dots\dots\dots$

$79 = \dots\dots\dots$

2. Đặt tính rồi tính :

$57 + 32$

$32 + 57$

$78 - 25$

$78 - 53$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Số ?

a) Số liền trước của 48 là

b) Số liền sau của 48 là

Số liền trước của 20 là

Số liền sau của 20 là

Số liền trước của 66 là

Số liền sau của 66 là

Số liền trước của 39 là

Số liền sau của 39 là

Số liền trước của 99 là

Số liền sau của 99 là

4. Tính :

a) $25 + 1 + 2 = \dots\dots\dots$

b) $79 - 1 - 3 = \dots\dots\dots$

$25 + 2 + 1 = \dots\dots\dots$

$79 - 3 - 1 = \dots\dots\dots$

$52 + 3 + 4 = \dots\dots\dots$

$58 - 2 - 4 = \dots\dots\dots$

$52 + 4 + 3 = \dots\dots\dots$

$58 - 4 - 2 = \dots\dots\dots$

5. Một người bán được 23 bao gạo tẻ và 12 bao gạo nếp. Hỏi người đó bán được tất cả bao nhiêu bao gạo ?

Bài giải

Lớp :

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - TUẦN 35

Luyện tập chung

1. Đặt tính rồi tính :

a) $35 + 24$

$47 + 20$

89-25

$$74 - 30$$

.....

iv iối ồs

.....
C M U S
.....

.....
thi bốn số
.....

● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●

.....

.....

.....

b) $48 - 6$

95-5

$$53 + 6$$

$4 + 25$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Số ?

$38 + 0 = 38$

$\square + 45 = 45$

$72 - \boxed{} = 72$

$\square - 59 = 0$

3. Một người nuôi 35 con vịt, đã bán đi 12 con vịt. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu con vịt ?

Bài giải

4. Đàn gà có 25 con gà mái và 2 chục con gà trống. Hỏi đàn gà đó có tất cả bao nhiêu con gà?

Bài giải

5. Số ?

a) Số liền trước của 36 là b) Số liền sau của 36 là

Số liền trước của 1 là

Số liền sau của 1 là

Số liền trước của 98 là

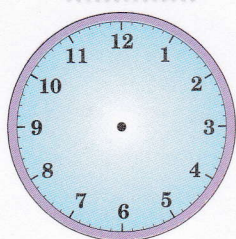
Số liền sau của 98 là

6. Em tự nghĩ bốn số khác nhau đều có hai chữ số rồi viết các số đó theo thứ tự :

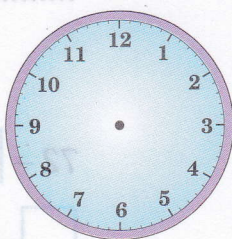
a) Từ bé đến lớn :

b) Từ lớn đến bé :

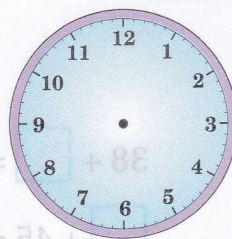
7. Vẽ thêm hai kim vào mỗi đồng hồ để đồng hồ chỉ giờ đúng :



3 giờ



7 giờ



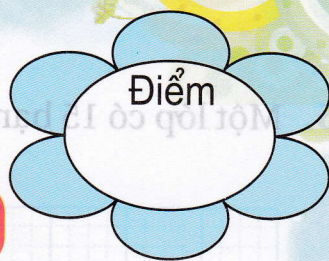
10 giờ

8. Điền dấu +, - và số thích hợp vào ô trống :

3		2	=	
				-
2		3	=	
=		=		=
	-		=	0

Họ và tên :

Lớp :



KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 58 \\ + 31 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 42 \\ - 32 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 40 \\ + 37 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 87 \\ - 35 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 23 \\ + 23 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 59 \\ - 19 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Số ?

$$12 + 23 + 34 = \square$$

$$69 - 12 - 23 = \square$$

$$34 + 45 - 56 = \square$$

$$78 - 53 + 14 = \square$$

3. >

$$78 - 6 \square 70$$

<

$$52 + 4 \square 59$$

=

$$52 + 4 \square 59$$

$$23 + 34 \square 34 + 23$$

$$35 - 21 \square 35 - 20$$

4. Viết (theo mẫu) :

Mẫu: $23 = 20 + 3$

$$24 = \square + \square$$

$$79 = \square + \square$$

$$36 = \square + \square$$

$$63 = \square + \square$$

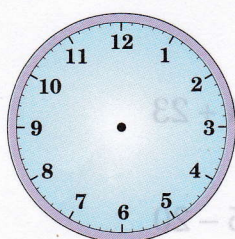
5. Một lớp có 15 bạn nữ và 20 bạn nam. Hỏi lớp đó có tất cả bao nhiêu bạn ?

Bài giải

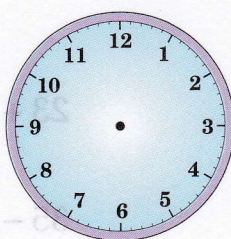
6. Một sợi dây dài 95cm, đã cắt đi 15cm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

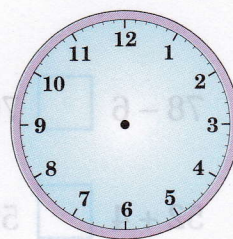
- 7. Vẽ thêm hai kim vào mỗi đồng hồ để đồng hồ chỉ giờ đúng :**



1 giờ



5 giờ



11 giờ

- 8 Số ?

6	+		=	10
-		-		-
	+	1	=	
=		=		=
4	+		=	

HƯỚNG DẪN GIẢI - ĐÁP SỐ MỘT SỐ BÀI TẬP VÀ CÁC ĐỀ KIỂM TRA

- Tuần 3.** 8. a) Khoanh vào các số 4 ; 5 ; b) Khoanh vào các số 1 ; 2 ; 3 ; 4.
- Tuần 5.** 8. b) Khoanh vào các số 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8.
- Tuần 6.** 8. b) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; c) 6 ; 7 ; 8 ; 9.
- Tuần 9.** 8. $3 - 2 + 4 = 5$; $2 + 1 - 2 = 1$; $3 - 1 - 1 = 1$.
- Tuần 10.** 8. $4 + 1 - 3 = 2$; $4 - 2 + 3 = 5$; $5 - 2 + 1 = 4$; $5 - 1 - 1 = 3$.
- Tuần 13.** 8. a) $1 + 2 + 4 = 7$; b) $1 + 3 + 4 = 8$; $1 + 2 + 5 = 8$.
- Tuần 14.** 8. $4 + 5 = 9$; $5 + 4 = 9$; $9 - 4 = 5$; $9 - 5 = 4$.
- Tuần 16.** 8. Làm tương tự như Bài 8, Tuần 13.
- Tuần 17.** 8. $3 + 5 - 2 = 6$; $10 - 5 - 5 = 0$; $4 + 3 + 3 = 10$; $9 - 3 + 4 = 10$.
- Tuần 18.** 8. Có 8 đoạn thẳng.

KIỂM TRA HỌC KÌ 1

1. (2 điểm) Làm đúng mỗi phần a), b) được 1 điểm.

Làm đúng mỗi bài từ bài 2 đến bài 6 được 1 điểm. Kết quả là :

2. $9 = 5 + 4$; $10 = 7 + 3$; $8 = 10 - 2$; $7 = 7 - 0$.

3. a) 3 ; 4 ; 5 ; 8 ; 9 ; b) 9 ; 8 ; 5 ; 4 ; 3.

4. a) $7 + 3 = 10$ (hoặc $3 + 7 = 10$) ; b) $9 - 5 = 4$.

5. a) $5 + 2 = 7$; b) $10 - 4 = 6$.

6. $6 + 1 = 7$; $8 + 2 = 7$; $9 - 5 = 4$; $10 - 4 = 6$.

7. (2 điểm) Kết quả là :

$6 + 2 = 8$; $2 + 6 = 8$; $8 - 2 = 6$; $8 - 6 = 2$.

8. (1 điểm) Kết quả là : Có 7 hình tam giác.

Tuần 19. 8. c) 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 ; 15 ; 16.

Tuần 20. 8. b) $17 - 5 = 12$; $13 + 6 - 4 = 15$.

Tuần 21. 8. a) $16 + 3 = 19$; b) $17 - 7 = 10$; c) $14 + 5 - 4 = 15$.

Tuần 22. 8. Có 6 hình vuông.

Tuần 23. 8. a) $6 + 4 - 5 = 5$; $18 - 3 + 4 = 19$.

b) $12 + 6 - 3 = 15$; $19 - 4 + 2 = 17$.

c) $10 < 20$; $50 < 60 < 70$.

Tuần 24. 8. $40 + 30 = 20 + 50$; $60 - 40 = 80 - 60$.

Tuần 25. 8. a) $70 + 20 - 40 = 50$; $40 - 20 + 30 = 50$.

b) $10 + 10 < 30$; $30 - 10 > 10$.

Tuần 26. 8. b) Hướng dẫn :

Tính $80 - 40 = 40$; $20 + 50 = 70$, rồi nối theo yêu cầu.

Tuần 27. 8. Có 8 hình vuông.

Tuần 28. 8. Với hai chữ số 3 và 5 viết được các số : 33 ; 55 ; 35 ; 53.

Tuần 33. 8.

		9		
		-		
4	+	5	=	9
		=		
		4		

3	+	7	=	10
+		-		-
7	-	5	=	2
=		=		=
10	-	2	=	8

KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC

Làm đúng mỗi bài từ bài 1 đến bài 4 được 1 điểm.

5. (2 điểm) Đáp số : 35 bạn.

6. (2 điểm) Đáp số : 80cm.

7. (1 điểm)

a) Vẽ kim giờ chỉ số 1, kim phút chỉ số 12.

b) Vẽ kim giờ chỉ số 5, kim phút chỉ số 12.

c) Vẽ kim giờ chỉ số 11, kim phút chỉ số 12.

8. (1 điểm) Kết quả là :

6	+	4	=	10
-		-		-
2	+	1	=	3
=		=		=
4	+	3	=	7